

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc



**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI**  
**KỲ 2021-2030 THÀNH PHỐ HẠ LONG**

Quảng Ninh – 2023

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

“Theo khoản 1, Điều 54, Hiến pháp năm 2013 quy định: Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Muốn phát huy tác dụng của nguồn lực đất đai, ngoài việc bảo vệ quỹ đất của quốc gia, còn phải quản lý đất đai hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất sao cho vừa bảo đảm được lợi ích trước mắt, vừa tạo điều kiện sử dụng đất hiệu quả lâu dài để phát triển bền vững đất nước. Đất đai có vai trò quan trọng như vậy, nên việc hoàn thiện chế độ sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai luôn được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm.

Nhận thấy tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với sự phát triển của địa phương đến năm 2020 thành phố Hạ Long đã triển khai việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch năm 2021 của thành phố Hạ Long, được phê duyệt tại Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long;

- Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long;

- Quyết định số 4285/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long;

- Quyết định số 2837/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long;

- Quyết định số 3545/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long;

- Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long;

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long;

Tuy nhiên Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 2 năm 2023. Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 cho các địa phương, trong đó hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Hạ Long có sự thay đổi so với quy hoạch đã được phê duyệt trước đây như: đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất công nghiệp, an ninh, quốc phòng, đất phát triển hạ tầng,...

Mặt khác theo khoản 1 điều 46 Luật Đất đai năm 2013 các trường hợp cần phải điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, thì quy hoạch sử dụng đất thành phố Hạ Long cần phải được điều chỉnh vì thuộc một trong bốn trường hợp cần phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau:

+ Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế – xã hội mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;

+ Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;

**+ Có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất;**

+ Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn của thành phố Hạ Long cho thấy, quy hoạch sử dụng đất của thành phố cần được điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt, nhằm thống nhất và đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của thành phố Hạ Long trong giai đoạn mới,

đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Hạ Long tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch năm 2024 thành phố Hạ Long.

### **A. QUY TRÌNH THỰC HIỆN LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030.**

Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt và các văn bản chỉ đạo của Trung Ương, UBND tỉnh Quảng Ninh:

- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 1467/VP.UBND-ĐĐ3 ngày 14/3/2023 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh về việc hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2030) cấp tỉnh và rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Văn bản số 315/TTg-NN ngày 27/4/2023 của Thủ Tướng Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Văn bản số 2701/VP.UBND-ĐĐ3 ngày 04/5/2023 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh về việc hoàn thành kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2030) cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Trên cơ sở nền bản đồ hiện trạng kiểm kê đất đai năm 2019 có cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với hiện trạng năm 2023 và được lồng ghép các quy hoạch tổng thể như: QH PTKT-XH, QH chung xây dựng của thành phố Hạ Long, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, QH chi tiết, QH nông thôn mới, quy hoạch các ngành, các chủ trương, định hướng của Tỉnh, Thành phố và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân...để tổng hợp, thống kê, phân tích, đánh giá cho từng diện tích, loại đất cụ

thể, khách quan, đảm bảo cho nhu cầu sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và trong năm 2024 của thành phố Hạ Long bền vững.

Đến nay, đã cơ bản cập nhập nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, UBND các xã, phường liên quan đến điều chỉnh kỳ Quy hoạch 2021-2030 đảm bảo theo quy trình và tiến độ quy định; đã tổ chức rà soát, làm việc với các đơn vị liên quan để tổng hợp danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh kỳ quy hoạch, đã hoàn thiện xong dự thảo Báo cáo thuyết minh và bản đồ, hệ thống bảng biểu theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất.

Theo điểm c, khoản 1, Điều 43, Luật đất đai năm 2013 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/2/2020 sửa đổi bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. Thành phố Hạ Long thực hiện bước xin ý kiến nhân dân trên địa bàn Thành phố, để thông qua những ý kiến đóng góp của các cơ quan, ban, ngành, các tổ chức,... hộ gia đình cá nhân có nhu cầu sử dụng đất vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long, nhằm giảm thiểu nhất những sai sót, thiếu hụt, đưa ra những lựa chọn phù hợp nhất, tối ưu nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội thành phố Hạ Long trong giai đoạn tiếp theo 2024-2030. Trong thời gian tới thành phố sẽ có những bước đột phá mới về kinh tế nhưng vẫn cần hướng tới phát triển bền vững, hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường, luôn đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tránh lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

Sau khi hết thời gian xin ý kiến nhân dân theo quy định Thành phố sẽ tiếp thu, bổ sung các ý kiến đóng góp cũng như giải trình các ý kiến thắc mắc về phương án điều chỉnh QHSDD thời kỳ 2021-2030 một cách thoả đáng thông qua Báo cáo giải trình ý kiến nhân dân, tiếp đó UBND Thành phố sẽ chỉ đạo các đơn vị cơ quan ban ngành liên quan tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện để làm cơ sở đề trình Hội đồng thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trước khi thực hiện các bước tiếp theo là trình HĐND Thành phố thông qua hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và trình UBND Tỉnh phê duyệt theo quy định.

## **B. TÓM TẮT KẾT QUẢ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030:**

### **1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.**

#### ***1.1 Vị trí địa lý***

Thành phố Hạ Long là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của tỉnh Quảng Ninh, thuộc vùng duyên hải Bắc Bộ. Thành phố Hạ Long được thành lập ngày 27/12/1993, trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của Thị xã Hồng Gai, Ngày 10/10/2013, chính phủ ban hành quyết định số 1838/QĐ-TTg, thành phố Hạ Long được công nhận là đô thị loại I. Ngày 17/12/2019 Ủy ban thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết số 837/NQUBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ninh “nhập toàn bộ 843,54 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 51.003 người của huyện Hoành Bồ vào thành phố Hạ Long do đó đã nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số hiện có vào thành phố Hạ Long.

Thành phố Hạ Long có vị trí địa lý: Từ 20° 52' 24" vĩ độ Bắc đến 107° 5' 23" kinh độ Đông;

- Phía đông TP. Hạ Long giáp TP. Cẩm Phả;
- Phía tây giáp thị xã Quảng Yên và TP. Uông Bí;
- Phía bắc giáp huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang và huyện Ba Chẽ;
- Phía nam là vịnh Hạ Long và huyện Cát Hải, TP.Hải Phòng.

Thành phố nằm dọc theo bờ Vịnh Hạ Long với chiều dài 50 km, cách thủ đô Hà Nội 165 km về phía Tây, thành phố cảng Hải Phòng 60 km về phía Tây Nam, cửa khẩu Móng Cái 184 km về phía Đông Bắc, phía nam thông ra Biển Đông. Vị trí địa lý của thành phố Hạ Long có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội. Với những lợi thế về đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông và cảng biển, đặc biệt cảng khách Hòn Gai, cảng nước sâu Cái Lân cho phép Thành phố giao lưu quan hệ Quốc tế với nhiều nước trên thế giới và các huyện, tỉnh, thành phố trong cả nước.

Thành phố Hạ Long có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng của khu vực và quốc gia.

## **2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT.**

### **2.1. Kết quả thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt.**

\* Kết quả thực hiện năm 2023 được tính theo cơ sở:

- Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2022
- Ước tính chỉ tiêu thực hiện đến ngày 31/12/2023

Kết quả thực hiện được đánh giá cụ thể như sau:

#### ***(1) Nhóm đất nông nghiệp***

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp là 83832,82 ha, thấp hơn 6,50 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Mức độ chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chậm là do các nguyên nhân sau:

- Đất trồng lúa: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1386,60ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 2191,89 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 805,28 ha, đạt 158,08%, do một số công trình, dự án phi nông nghiệp lấy vào đất lúa nhưng chưa thực hiện được.

- Đất trồng lúa: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1386,60ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 2191,89 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 805,28 ha, đạt 158,08%,

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 2597,25ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 3196,84 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 599,59 ha, đạt 123,09%, một số vị trí phát triển cây ăn quả ở Quảng La Bằng Cả, Dân Chủ... chưa có điều kiện thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 19017,79ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 18896,29 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 121,50 ha, đạt 99,36%, nguyên nhân do các công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng phòng hộ nhưng chưa được thực hiện do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguồn vốn đầu tư, bên cạnh đó 154,65 ha diện tích đất rừng sản xuất dự kiến chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong đất nông nghiệp chưa thực hiện, 398,51 ha dự kiến trồng rừng phòng hộ tại các khu

vực nuôi trồng thủy sản kém chất lượng, và một số vị trí đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản dự kiến chuyển sang khi thực hiện hoàn nguyên môi trường tại các khai trường của ngành than trên địa bàn thành phố chưa thực hiện xong.

- Đất rừng đặc dụng: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 21168,71ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 16196,56 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 4972,14 ha, đạt 76,51%, do đề án thành lập Rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 38184,47ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 40556,60 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 2372,12 ha, đạt 106,21%, nguyên nhân do các công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa được thực hiện do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguồn vốn đầu tư, cũng như các nguyên nhân khách quan khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 876,19ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 2092,98 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 1216,79 ha, đạt 238,87%, nguyên nhân do các công trình, dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa được thực hiện do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguồn vốn đầu tư, cũng như các nguyên nhân khách quan khác.

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 171,86ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 45,85 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 126,01 ha, đạt 26,68%, do một số công trình như Cụm sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung, Trang trại sản xuất nông lâm VAC Hoàn Kiếm, thôn Chân Đèo, chăn nuôi gia súc, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, Trang trại tổng hợp chăn nuôi, trồng trọt kết hợp du lịch sinh thái,... trên địa bàn các xã Lê Lợi, Vũ Oai, Sơn Dương, Hoàn Kiếm, Thống Nhất,... chưa thực hiện xong.

## ***(2) Nhóm đất phi nông nghiệp***

Đất phi nông nghiệp: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 27057,45ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 25073,19 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã



được phê duyệt là: 1984,26 ha, đạt 92,67%, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1806,89ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 1258,45 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 548,44 ha, đạt 69,65%, do các công trình Cụm hậu cần - Kỹ thuật; căn cứ chiến đấu huyện Hoàn Bò cũ tại xã Sơn Dương, Đồng Lâm; Căn cứ hậu cần khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Ninh - xã Sơn Dương,... đều chưa thực hiện xong;

- Đất an ninh: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 832,22ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 638,89 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 193,32 ha, đạt 76,77%, do một số các công trình đất an ninh đã đăng ký thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 nhưng chưa có điều kiện thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1013,44ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 377,00 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 636,44 ha, đạt 37,20%, do có sự thay đổi về quy mô vị trí của khu đất dự kiến thực hiện thành lập khu công nghiệp tại thành phố Hạ Long trong thời gian tới nên chỉ tiêu này chưa thực hiện được.

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 254,55ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 171,42 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 83,13 ha, đạt 67,34%, do Cụm công nghiệp số 1+2 công nghệ Thành Công tại phường Hà Khẩu chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 2111,18ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 538,40 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 1572,78 ha, đạt 25,50%, Trong đó có một số công trình đã thực hiện xong như: Công trình Khách sạn, dịch vụ tại phường Hồng Hà; Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long; Cửa hàng kinh doanh sản phẩm mỹ nghệ và nội thất và phần còn lại thửa đất số 109, tờ bản đồ địa chính số 90 tại phường Hà Khẩu; Điểm dừng nghỉ tại phường Hà Khẩu; Khách sạn Hạ Long bay và khu dịch vụ cao cấp tại khu vực cột 3, phường Hồng Hải; Khu trụ sở văn phòng, nhà ở cán bộ công nhân viên và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại xã Thống Nhất; Trụ sở làm việc tại ô đất CQ-05 KĐT Cao Xanh - Hà Khánh A,B,C,D; Trung tâm hội nghị, KS,

chung cư, nhà hàng tại quỹ đất mặt nước phía Đông Hòn Cặp Bè; Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS02 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)

Ngoài ra còn rất nhiều công trình đang thực hiện hoặc chưa đến kỳ đầu tư thực hiện dự án như: Điều chỉnh quy hoạch khu công viên thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu; ĐC quy hoạch khu dịch vụ hậu cần nghề Cá phía Nam suối Lộ Phong và khu vực Cái Xà Cong; Khu dịch vụ du lịch sinh thái đập Độc Cỗ; Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân phường Bãi Cháy; Khu dịch vụ sinh thái kết hợp nuôi trồng thủy sản tại phường Hà Phong ; Mở rộng Công Viên Đại Dương Hạ Long (khu vực Bãi Cháy); Quần thể Bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái Vinperl Safari Hạ Long;... Nguyên nhân chưa được thực hiện do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguồn vốn đầu tư, cũng như các nguyên nhân khác quan khác.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1042,38ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 746,97 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 295,40 ha, đạt 71,66%, trong đó đã thực hiện được giao đất cho công trình Khu sản xuất, chế tác và trưng bày ngọc trai Hạ Long năm 2021 theo QĐ số 3817/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá, ngoài ra có rất nhiều công trình đang thực hiện hoặc đã đăng ký trong danh mục công trình giai đoạn 2021-2030 tuy nhiên chưa đến thời điểm đầu tư nên chưa thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1768,95ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 1885,74 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 116,79 ha, đạt 106,60%, có rất nhiều công trình đang thực hiện hoặc đã đăng ký trong danh mục công trình giai đoạn 2021-2030 tuy nhiên chưa đến thời điểm đầu tư nên chưa hoàn thiện các thủ tục về thuê đất hoặc còn vướng mắc về nội dung thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Quy hoạch duyệt đến năm

2030 là 1089,56ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 856,83 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 232,73 ha, đạt 78,64%, do các vị trí khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa đưa vào khai thác hoặc điều chỉnh vị trí nhường quỹ đất để phát triển các dự án mang tính khả thi hơn, mang lại đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường cho thành phố Hạ Long trong thời kỳ 2021-2030.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 7065,62ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 5930,98 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 1134,64 ha, đạt 83,94%, đây là chỉ tiêu rất quan trọng trong cả thời kỳ quy hoạch, phản ánh mức độ xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng cho cả thời kỳ phát triển của thành phố. Với chỉ tiêu này có rất nhiều lý do dẫn tới tỷ lệ thực hiện thấp cụ thể như sau:

Theo như đã điều tra có khoảng trên 80 công trình thuộc nhóm đất hạ tầng đã thực hiện xong đầu tư xây dựng hoặc đã quyết toán công trình..., ngoài ra còn rất nhiều công trình đang thực hiện, nguyên nhân chưa được thực hiện xong do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguồn vốn đầu tư, cũng như các nguyên nhân khách quan khác.

Vì chúng ta đang đánh giá cho cả thời kỳ quy hoạch 2021-2030 nên có rất nhiều công trình chưa đến kỳ đầu tư thực hiện dự án, đây là các lý do chính dẫn đến tỷ lệ thực hiện đạt thấp. Ngoài ra do khi quy hoạch chung xây dựng được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt đã làm thay đổi toàn bộ cơ cấu sử dụng đất tại khu vực Vịnh cửa Lục nên có rất nhiều chỉ tiêu không còn phù hợp với cơ cấu sử dụng đất mới nên tỷ lệ thực hiện đạt thấp.

- Đất danh lam thắng cảnh: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 0,00ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 5024,04 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 5024,04 ha, đạt 0,00%, vì kế hoạch chuyển đất danh lam thắng cảnh tại khu vực Vịnh Hạ Long thành rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long chưa thực hiện xong.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là

1583,68ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 379,74 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 1203,95 ha, đạt 23,98%, do một số công trình chưa thực hiện xong hoặc do chưa tới kỳ đầu tư dự án. Ngoài ra do khi quy hoạch chung xây dựng được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt đã làm thay đổi toàn bộ cơ cấu sử dụng đất tại khu vực Vịnh cửa Lục nên có rất nhiều chỉ tiêu không còn phù hợp với cơ cấu sử dụng đất mới nên tỷ lệ thực hiện đạt thấp.

- Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 283,67ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 397,08 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 113,40 ha, đạt 139,98%, do nguyên nhân chủ yếu là các công trình đăng ký trong danh mục thời kỳ quy hoạch 2021-2030 chưa thực hiện xong phần chỉ tiêu đã đăng ký. Bên cạnh đó tỷ lệ chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên các phường xã hàng năm cũng đạt thấp, đối chiếu theo số liệu đã đăng ký trong kế hoạch năm 2021; 2022 và số liệu thống kê hàng năm được văn phòng đăng ký đất đai thành phố thực hiện thì năm 2021, 2022 tỷ lệ chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân đạt thấp. Ngoài ra do một số các điều kiện thực tế không còn phù hợp nên thành phố cũng đã hủy bỏ một số vị trí đất ở xen kẹp tại địa bàn các xã, các đồ án quy hoạch trung tâm xã cũng đã có sự thay đổi theo định hướng của quy hoạch chung mới được phê duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 2962,55ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 1805,06 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 1157,49 ha, đạt 60,93%, với chỉ tiêu đất ở đô thị sau khi chúng tôi rà soát các danh mục công trình dự án trong thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt mức độ các công trình đã thực hiện được đánh giá cụ thể như sau:

Các công trình đã thực hiện xong hoặc xong một phần trong các năm 2021-2023: có khoảng 25 công trình đã thực hiện giao đất, trúng đấu giá hoặc đã giao đất một phần như: Công trình chung cư, thương mại dịch vụ khu 9, phường Hồng Hà; Công trình hỗn hợp, thương mại dịch vụ và biệt thự cao cấp tại phường Bãi Cháy; Điều chỉnh cục bộ QHCT Chung cư thương mại giá rẻ và nhà ở liền kề thấp tầng - Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái lân; Dự án Khu dân cư tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long (giáp Khu vực phía Tây Nam nghĩa trang Đèo Sen); Dự án

khu dân cư, chung cư phục vụ người có thu nhập thấp; HTKT các thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14,15,16,17,18, 26,32,34,37,44,45 tờ bản đồ 37 tạo phường Hà Khẩu; HTKT lô đất A1, A2 thuộc quy hoạch điều chỉnh KTX đôi UBND phường Bãi Cháy; Khách sạn MONACO- biệt thự cao cấp và khu vui chơi giải trí ; Khu dân cư dịch vụ, thương mại ; Khu dân cư đôi Đồng Rục; Khu dân cư tại khu vực cột 5, phường Hồng Hải (giai đoạn 3); Khu dân cư tại khu vực tổ 63, 65 khu 6 phường Hà khẩu; Khu đô thị Cái Dăm ; Khu đô thị ngành Than phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long (Giai đoạn 1); Khu đô thị phức hợp Hạ Long xanh (trong đó sân golr là 229,79 ha); Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư Đôi Ngân Hàng; Khu trung tâm thương mại và căn hộ nghỉ dưỡng cao cấp tại lô H5; Nhóm nhà ở tại khu 2, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long; Nhóm nhà ở thuộc lô đất CX53, 54, 55 khu đô thị bao biển Cao Xanh Hà Khánh A, B, C, D; Ô đất số 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63 thuộc quy hoạch khu nhà ở thanh lý sau tỉnh ủy Quảng Ninh; QH xen cư khu 7 giáp NVH khu 7; Quần thể trung tâm hội nghị, khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hạ Long tại khu đôi cột 3 đến cột 8 (giai đoạn 2); Quy hoạch khu đô thị đôi Ngân Hàng; Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 tại một phần thửa đất số 101 tờ BĐDC số 18 thuộc tổ 4 khu 8 phường Hồng Hà; đã có rất nhiều công trình thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng. Ngoài ra do một số các điều kiện thực tế không còn phù hợp nên thành phố cũng đã hủy bỏ quy hoạch như: khu vực Tuần Châu; Việt Hưng...

Như đã phân tích đối với đất ở nông thôn, chỉ tiêu đất ở đô thị cũng có chung nguyên nhân dẫn tới tỷ lệ đạt được thấp đó là tỷ lệ chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân năm 2021 là 67,32% và năm 2022 là 60,76% (*đối chiếu theo số liệu đã đăng ký trong kế hoạch năm 2021; 2022 và số liệu thống kê hàng năm được văn phòng đăng ký đất đai thành phố thực hiện*);

Bên cạnh các nguyên nhân trên thì cũng có một số dự án trong quá trình thực hiện gặp phải các vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguồn vốn đầu tư, cũng như các nguyên nhân khách quan khác dẫn tới phải kéo dài thời gian thực hiện, chuyển thời kỳ đầu tư, điều chỉnh lại quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế của thành phố trong giai đoạn phát triển mới.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 43,50ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 47,29 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 3,80 ha, đạt 108,73%, do các công trình đăng ký chỉ tiêu trong giai đoạn 2021-2030 đang thực hiện hoặc chưa đến kỳ đầu tư nên kết quả đạt thấp hơn so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Một nguyên nhân đó là có công trình không còn phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của thành phố nên đã hủy bỏ vị trí để chuyển sang vị trí khác phù hợp hơn.

- Đất tín ngưỡng: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 13,35ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 9,92 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 3,43 ha, đạt 74,29%, do các công trình như: Quỹ đất tín ngưỡng tại phường Bãi Cháy; Mở rộng đình trời tại Khu 4, tại thị trấn Trới; QHCT Công trình Nghè và Chùa tại phường Việt Hưng ; Đình Cây Thi; Đình Đồng Đăng; Đền thờ vua Lê Thái Tổ; Miếu Đồng Chùa; Miếu Đồng Mơ; Miếu thôn chợ ; Đình Xích Thổ; Miếu Gạo Rang; Miếu Xích Thổ; Miếu Trò Đền thôn Đình; Đền Đá Trắng; Mở rộng miếu bà Trần Thị Chín; Mở rộng miếu Thành Hoàng Làng đang thực hiện hoặc chưa đến kỳ đầu tư nên chỉ tiêu đạt thấp hơn so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1699,34ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 1611,30 ha thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là: 88,05 ha, đạt 94,82%, do Quỹ đất mặt nước chuyên dùng tại phường Tuần Châu chưa thực hiện.

### ***(3) Nhóm đất chưa sử dụng.***

- Đất chưa sử dụng: Quy hoạch duyệt đến năm 2030 là 1463,97ha, diện tích thực hiện năm 2023 là 3230,13 ha cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt 1766,16 ha, đạt 220,64%, do các công trình dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện xong nên chỉ tiêu này đạt thấp so với chỉ tiêu phê duyệt.

*(chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)*

## **2.2. Phân tích đánh giá tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm.**

### ***a. Những mặt đạt được:***

Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hạ Long đã cơ bản đáp ứng đủ quỹ đất cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ, các khu dân cư và Quốc phòng - An ninh... Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong những năm qua. Quỹ đất của thành phố đã được bố trí hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo nguyên tắc bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ.

Đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước, ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu.

- Nhóm đất nông nghiệp: Hầu hết các chỉ tiêu loại đất chi tiết đạt từ 99,99% trở lên (trừ rừng đặc dụng 76,51%). Nguyên nhân của chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp đạt cao là do trong giai đoạn vừa qua trên địa bàn thành phố thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng đất và được sự quan tâm của các cấp, các ngành giao khoán sử dụng đất tới từng chủ có hiệu quả diện tích đất trống đồi núi trọc. Mặt khác trong giai đoạn quy hoạch đã được phê duyệt việc chuyển mục đích diện tích đất nông nghiệp sử dụng vào xây dựng công trình, quy hoạch khu dân cư nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được hoặc một số công trình triển khai nhưng diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự báo phải chuyển mục đích.

Riêng với đất rừng đặc dụng đạt thấp vì khu vực đất danh lam thắng cảnh trên vịnh Hạ Long chưa được chuyển thành rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Đạt từ trung bình **92,67%**, cũng đã phản ánh chân thực bức tranh phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn thành phố 03 năm qua.

Có rất nhiều các công trình đang trong quá trình thực hiện các bước cơ bản của dự án nên việc đánh giá kết quả cũng chỉ mang tính chất tương đối trong thời gian 03 năm so với chỉ tiêu được phê duyệt trong cả giai đoạn.

**Tóm lại một số mặt đạt được trong thực hiện 3 năm của kỳ quy hoạch đã phê duyệt:**

- *Về kinh tế:*

+ Thu hút đầu tư phù hợp tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế.

+ Các khu du lịch thương mại phát triển mạnh, loại hình dịch vụ đa dạng phong phú.

+ Hệ thống hạ tầng được cải thiện rất nhiều so với giai đoạn trước.

- *Về xã hội:* Văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao... phát triển, đời sống vật chất của nhân dân được nâng cao, mỹ quan đô thị được cải thiện, các khu dân cư được chỉnh trang.

- *Về môi trường:* Tạo được cảnh quan đẹp, tỷ lệ cây xanh trong đô thị được nâng cao, tạo cảnh quan môi trường xanh, đẹp cải thiện rất lớn môi trường trong các đô thị lớn.

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các đơn vị, phòng ban, và các phường đã được nâng lên, tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở các phường đến nay đã giảm.

**b. Những mặt chưa đạt được:**

Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được, trong quá trình thực hiện cũng không thể tránh những khuyết điểm, thiếu sót như:



+ Chất lượng dự báo nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư đưa vào trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thị trường bất động sản, dẫn tới tình trạng vừa thừa vừa thiếu quỹ đất do đó quy hoạch sau, quy hoạch cấp dưới phải điều chỉnh cho phù hợp làm cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp không có sự đồng nhất ở một số chỉ tiêu, vị trí loại đất. Công tác quy hoạch sử dụng đất còn thiên về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

+ Quy hoạch còn chạy theo xu hướng của một số nhà đầu tư với mục đích là quy hoạch xin giao đất sau đó chờ nguồn vốn dẫn đến thực hiện chậm hoặc không thực hiện làm ảnh hưởng đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

+ Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

+ Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của thành phố đã đề ra trước đây.

+ Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đạt so với mục tiêu đề ra, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.

+ Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

+ Tiến độ hoàn thành một số dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tính khả thi không cao, tỷ lệ các dự án thực

hiện thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch làm tổn thất về của cải vật chất của chủ đầu tư cũng như thời gian của các nhà quản lý.

+ Đó là theo nguyên tắc quy hoạch sử dụng đất, cấp dưới phải phù hợp và căn cứ vào phân bổ chỉ tiêu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất của cấp trên. Do đó việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp dưới chỉ được thực hiện sau khi quy hoạch của cấp trên được phê duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất cấp dưới.

### **c. Bài học kinh nghiệm:**

Từ những vấn đề còn tồn tại trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long đã được phê duyệt cho thấy một số vấn đề sau cần quan tâm và khắc phục trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố:

- Nâng cao công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố vì đây là yếu tố đầu vào của các chỉ tiêu nên cần sự chính xác.

- Xây dựng hạ tầng kết nối: Đặc biệt quan tâm tới hạ tầng khung kết nối từ đô thị trung tâm ra bên ngoài, tạo di chuyển thuận lợi giữa khu vực xung quanh và khu trung tâm thành phố. Các khu vực xa trung tâm và các vùng lân cận chính là vệ tinh đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển và liên kết trong cả vùng. Hệ thống các tuyến kết nối truyền thống, kết nối nhanh, tuyến giao thông công cộng... Để rút ngắn thời gian di chuyển từ trung tâm tới các khu vực xung quanh.

- Phát triển đồng bộ, chất lượng cao, ứng dụng khoa học công nghệ, lấy việc làm và cơ hội phát triển là chủ đạo, không dựa trên kinh doanh bất động sản về nhà ở. Trước mắt, phát triển đô thị chuyên ngành gần các khu công nghiệp lớn nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho lực lượng lớn công nhân và người lao động, về lâu dài sẽ phát triển các khu vực để đảm bảo người dân sống và làm việc tại chỗ với đầy đủ tiện nghi, đáp ứng cho sự phát triển lâu dài của thành phố.

- Tập trung nguồn lực: Để phát triển các khu vực, ngành nghề trọng điểm, là

xương sống phát triển ngành kinh tế của thành phố như khu, Cụm công nghiệp chất lượng cao; các khu vực cảng nhằm phát huy thế mạnh để phát triển dịch vụ logistic, khu vực kinh doanh thương mại, dịch vụ vui chơi giải trí...Xác định những khu vực, vị trí trọng điểm cần đầu tư, phải có chiến lược đặc biệt, tập trung mọi nguồn lực và chính sách để phát triển nhanh chóng, tránh để phát triển thời gian dài, nhưng không có lộ trình triển khai cụ thể, cùng với đó là không xác định được nguồn lực đầu tư dẫn đến việc đầu tư không hiệu quả tràn lan, gây lãng phí về của cải của nhà nước và nhân dân.

- Chính sách hỗ trợ: Chính quyền các cấp cần có các chính sách hỗ trợ cụ thể về quy hoạch với các chủ đầu tư nhằm thu hút sự đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn vào thành phố trong thời gian tới. Bên cạnh đó cũng có những chính sách ưu đãi với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm phát triển đa dạng các thành phần kinh tế tránh sự rủi ro khi sự phát triển chỉ tập trung vào một số nhà đầu tư lớn.

- Nhanh chóng xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, nhằm công khai minh bạch các luồng thông tin về quy hoạch, kế hoạch giúp các nhà đầu tư, cũng như nhân dân nắm bắt được các thông tin để chủ động đăng ký nhu cầu sử dụng đất hàng năm.

- Xã hội càng phát triển tính cạnh tranh càng gay gắt, để đảm bảo thế mạnh trong cạnh tranh, công tác quản lý của Nhà nước phải mạnh và có hiệu lực cao. Tuy nhiên, tăng cường quyền lực của Nhà nước không có nghĩa là hạn chế quyền của các chủ thể sử dụng đất. Quyền lực Nhà nước phải mạnh, để đảm bảo cho mọi chủ thể được hoạt động đúng khuôn khổ pháp luật quy định và mọi chủ thể đều được tự do phát triển. Khi công tác quản lý đất đai tốt, có hiệu quả sử dụng đất cao, hầu như các vi phạm pháp luật trong quản lý sử dụng đất đều bị xử lý rất nặng và rất triệt để. Đây chính là bài học quan trọng nhất: kỷ cương pháp luật có nghiêm minh thì xã hội mới ổn định và phát triển được.

### **3. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**

#### ***3.1. Tổng hợp và dự báo các chỉ tiêu sử dụng đất.***

Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 và chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 theo quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh;

Bên cạnh đó trong quá trình thực hiện phương án điều chỉnh sử dụng đất Thành phố cũng đã lồng ghép hệ thống các loại quy hoạch như: Quy hoạch chung xây dựng; Quy hoạch phân khu; Các quy hoạch chi tiết; tổng mặt bằng ngoài ra còn dựa vào các đề án, định hướng phát triển các ngành, nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, Thành phố đã tổng hợp, tính toán, phân tích và dự báo các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, như sau:

Chi tiết chỉ tiêu quy hoạch một số loại đất chính như sau:

#### ***(1) Nhóm đất nông nghiệp***

Dự báo quy hoạch đến năm 2030 là 88.643,86 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 77.909,24 ha, đồng thời diện tích đất nông nghiệp giảm 4.584,73 ha để chuyển sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp thực hiện các dự án, công trình và bên cạnh đó đất nông nghiệp cũng tăng là 9395,77 ha do khai hoang đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và phục hồi hoàn nguyên môi trường các khu vực khai thác than, vật liệu xây dựng để trồng rừng.

#### ***(2) Nhóm đất phi nông nghiệp***

Dự báo quy hoạch đến năm 2030 là 23.332,79 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 17.902,00 ha, đồng thời diện tích đất phi nông nghiệp giảm 7.171,19 ha chuyển sang mục đích đất nông nghiệp để trồng rừng hoàn nguyên môi trường tại các bãi thải mỏ, chuyển rừng đặc dụng tại Vịnh Hạ Long và bên cạnh đó đất phi nông nghiệp cũng tăng là 5.537,27 ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp, chưa sử dụng 637,91

ha và mặt nước ven biển 314,62 ha sang để thực hiện các dự án, công trình. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch này diện tích tự nhiên (đất liền) dự kiến cũng tăng 269,75 ha so với năm 2023, do một số dự án lấy mặt nước biển như ở khu vực Tuần Châu, Bãi Cháy.

### ***(3) Nhóm đất chưa sử dụng.***

Dự kiến đất chưa sử dụng năm 2030 còn 427,63 ha, giảm 2.802,50 ha.

*(chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)*

### ***3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng .***

#### ***\* Nhóm đất nông nghiệp***

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4584,73 ha;
- + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 196,04 ha;

*(chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)*

#### ***\* Nhóm đất phi nông nghiệp***

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 373,00 ha;

### ***3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.***

- Kế hoạch đưa vào sử dụng đối với mục đích đất phi nông nghiệp: 2164,59 ha;
- Kế hoạch đưa vào sử dụng với mục đích phi nông nghiệp: 637,91 ha.

*(chi tiết tại Biểu 04 kèm theo)*

### ***3.4. Danh mục công trình, dự án đến năm 2030***

*(chi tiết tại phụ biểu danh mục các dự án tại Biểu 05 kèm theo )*

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hạ Long được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; Quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050 và cân đối đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, phường trên địa bàn thành phố.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố từ nay đến năm 2030; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, phường trong thành phố thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả thành phố và các xã, phường trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy

mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho các loại đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## **II. Kiến nghị**

Để thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đưa việc quản lý sử dụng đất đai vào nề nếp, đảm bảo thống nhất quản lý đúng pháp luật, tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong quản lý sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long kiến nghị nội dung sau:

- Đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ tục hành chính, cơ chế, để thu hút nguồn vốn, các nhà đầu tư để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn Thành phố đảm bảo đúng điều chỉnh QHSDD thời kỳ 2021-2030 sau khi được phê duyệt.

Trên đây là báo cáo tóm tắt kết quả lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long./.





**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**  
**THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>83839,32</b>	<b>83832,82</b>	<b>-6,50</b>	<b>99,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1386,60	2191,89	805,28	158,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	869,54	1303,97	434,43	149,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	436,44	655,82	219,37	150,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2597,25	3196,84	599,59	123,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19017,79	18896,29	-121,50	99,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21168,71	16196,56	-4972,14	76,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38184,47	40556,60	2372,12	106,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		1999,81	1999,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	876,19	2092,98	1216,79	238,87
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	171,86	45,85	-126,01	26,68
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>27057,45</b>	<b>25073,19</b>	<b>-1984,26</b>	<b>92,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1806,89	1258,45	-548,44	69,65
2.2	Đất an ninh	CAN	832,22	638,89	-193,32	76,77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1013,44	377,00	-636,44	37,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	254,55	171,42	-83,13	67,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2111,18	538,40	-1572,78	25,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1042,38	746,97	-295,40	71,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1768,95	1885,74	116,79	106,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1089,56	856,83	-232,73	78,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7065,62	5930,98	-1134,64	83,94
-	Đất giao thông	DGT	4906,80	3193,94	-1712,86	65,09
-	Đất thủy lợi	DTL	275,49	242,23	-33,26	87,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	94,72	57,95	-36,77	61,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	94,83	34,62	-60,22	36,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	319,23	182,24	-137,00	57,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	750,07	583,79	-166,28	77,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	578,93	623,36	44,43	107,67
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,21	2,82	-0,39	87,73
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	92,31	24,48	-67,82	26,52
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,63	118,83	12,20	111,44
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,41	25,34	-18,07	58,38
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	474,16	785,30	311,15	165,62
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,38	0,38	0,00	100,88
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,34	39,88	19,54	196,07
-	Đất chợ	DCH	21,62	15,83	-5,79	73,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		5024,04	5024,04	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1583,68	379,74	-1203,95	23,98
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,67	397,08	113,40	139,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2962,55	1805,06	-1157,49	60,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,50	47,29	3,80	108,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,83	9,93	-1,90	83,93
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,35	9,92	-3,43	74,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2736,63	3381,33	644,70	123,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1699,34	1611,30	-88,05	94,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	2,82	2,23	475,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1463,97</b>	<b>3230,13</b>	<b>1766,16</b>	<b>220,64</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàn Bò	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.369,23	15,42	205,62	4,58	20,72	93,99	1,05	38,08	33,68	3,99	33,48	2,83	5,54	46,59	1,86	3,12	16,36	71,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	290,33																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.821,44	30,64	185,59	117,38	143,58	269,43	77,59	140,44	134,99	57,36	108,06	42,61	70,85	110,63	22,55	100,43	93,52	98,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,54	0,49	2,59	0,18	4,22	0,16	0,32	0,43	4,92	0,18	0,26	0,22	0,09	5,20	4,85	11,88	1,75	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,65	0,17	0,47		0,16			0,03	3,18		1,31	0,60	0,47			2,45	1,61	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,32	0,10	1,15	0,01		0,88	0,01	0,39	0,00	0,19	0,21	0,04	0,30	0,18	0,30		0,08	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.333,89		151,70		205,48	41,49	62,68	160,77	28,16		22,62		5,62	51,13			0,17	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.576,38	10,51	18,84	0,01	0,09	460,79		16,20	0,10	2,53	2,07		2,51	10,33	0,04		1,06	73,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66					1,36				0,15								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>427,63</b>	<b>0,59</b>	<b>14,53</b>	<b>12,09</b>	<b>13,03</b>	<b>9,75</b>	<b>0,40</b>	<b>22,82</b>	<b>18,53</b>		<b>10,19</b>	<b>0,59</b>	<b>18,31</b>	<b>12,89</b>	<b>0,33</b>	<b>0,66</b>	<b>1,00</b>	<b>21,25</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>																			
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>																		
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>																		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	48.620,09	163,39	1.782,74	243,54	625,27	4.390,88	527,43	3.264,19	1.467,76	412,06	2.339,68	542,77	1.420,49	1.231,02	106,84	330,45	278,05	756,22
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>																		
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	81.489,95					2.644,17		2.240,86	732,11	168,74	1.040,43	288,68	233,20	560,10				298,58
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	2.960,24	0,57	731,04												15,22			392,63
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	79.226,99																	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	1.306,56		2,42				76,88	47,53	70,72					96,12				
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>																		
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	7.631,39	163,39	1.582,74												106,84	330,45	278,05	556,22
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>																		
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	1.021,25																	
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>																		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																
			P. Trần Hưng Đạo	P. Tuấn Châu	P. Việt Hưng	P. Yên Kiêu	Vịnh Hạ Long	X. Bằng Cả	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,15	231,86	6,32	6,84		1,31	0,61	3,36	0,16			143,25	1,79	14,59		285,44	75,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						25,10	21,92	36,59	42,81	19,13	27,41		55,86		28,55		32,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25,28	196,95	61,68	47,68								507,33		46,22		132,51	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19	0,06	0,24	0,36		0,28	0,15	6,17	0,20	0,20	0,41	3,04	0,03	2,81	0,22	2,92	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14		2,35									2,30				1,42	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,53	1,13			0,03		0,09	0,22			1,64		0,55	0,20	0,73	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			53,78	25,49		34,26	1,71	60,59	51,65	40,89	33,10	61,32	21,98	36,46	61,34	54,19	67,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		179,41	131,16	2,47		58,83	119,26			174,44	10,71	101,97	144,95	11,74		42,76	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,63		0,16										0,21		0,15	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,34</b>	<b>36,56</b>	<b>4,76</b>			<b>10,33</b>	<b>2,17</b>	<b>20,39</b>	<b>10,21</b>	<b>13,24</b>	<b>7,46</b>	<b>45,43</b>	<b>9,24</b>	<b>11,51</b>	<b>42,12</b>	<b>45,92</b>	<b>10,99</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>																		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>																	
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>																	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	64,66	1.549,96	2.754,66	164,66	4.926,46							3.957,52		7.146,59		8.172,79	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>																	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>			1.754,66		5.039,27	3.208,96	2.733,98	11.497,95	12.700,47	6.966,04	8.379,27	957,52	1.404,11	4.146,59	5.915,53	5.064,00	3.514,72
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	7,70	1.787,44		25,64													
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>					34.435,31	25.000,00		5.232,76	3.923,88	2.149,39	5.196,95						3.288,70
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>			294,36											504,56		131,54	82,42
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>																	
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	64,66	1.549,96			2.999,08												
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>																	
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>						73,86	53,70	145,35	110,86	103,66	54,22		135,81		94,96		248,83
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>																	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 03**

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2021-2030 THÀNH PHỐ HẠ LONG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàn Bò	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) - (5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	4584,73	0,36	25,76	25,46	22,88	101,77	19,24	156,86	109,10	55,95	412,20	50,20	46,45	246,48	3,63	14,95	16,90	31,13
	Trong đó:																			
<b>1.1</b>	<b>Đất trồng lúa</b>	<b>LUA/PNN</b>	<b>548,99</b>					<b>7,84</b>			<b>6,81</b>		<b>28,93</b>			<b>18,99</b>				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	264,88					6,09					26,34			12,60				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	203,11		0,48	0,15		0,30	0,21		4,21	0,07	31,13	0,21		34,86			0,04	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	772,02	0,36	7,86	20,01	22,88	27,12	19,03	38,48	38,23	17,02	25,71	16,23	29,60	37,00	3,52	13,97	13,32	28,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	619,46					1,10		59,47	0,02	38,78	154,61	33,36	16,85		0,11		3,53	0,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	89,03					0,15												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1452,22		17,43	5,30		47,12		58,86	6,78		136,37	0,40		133,06		0,98		2,42
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	9,67																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	883,15					18,14			53,04	0,08	35,44			22,57				0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	16,75							0,04										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		196,04													1,11				
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	196,04													1,11				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	373,00	0,47	7,46	0,81	1,57	47,36	0,84	0,51	2,78	0,04	13,27	0,21	1,90	3,71	0,74	2,67	2,55	22,74

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**BIỂU 03 (tiếp theo)**

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2021-2030 THÀNH PHỐ HẠ LONG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	P.	P.	P.	P.	Vịnh	X.	X.	X.	X.	X.	X.	X.	X.	X.	X.	X.	X.
			Trần Hưng Đạo	Tuần Châu	Việt Hưng	Yết Kiêu	Hạ Long	Bằng Cả	Dân Chủ	Đông Lâm	Đông Sơn	Hòa Bình	Kỳ Thượng	Lê Lợi	Quảng La	Son Dương	Tân Dân	Thống Nhất	Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	1,59	49,87	240,87	8,26		44,06	37,63	153,45	60,49	44,37	90,32	881,04	122,25	379,93	66,74	824,98	239,59
	Trong đó:																		
<b>1.1</b>	<b>Đất trồng lúa</b>	<b>LUA/PNN</b>		<b>23,59</b>	<b>6,87</b>			<b>15,43</b>	<b>7,58</b>	<b>11,47</b>	<b>1,88</b>	<b>0,49</b>	<b>1,97</b>	<b>141,40</b>	<b>8,32</b>	<b>73,28</b>	<b>2,82</b>	<b>165,65</b>	<b>25,67</b>
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN		20,29	6,86			15,43	6,12	8,07	1,65	0,28	1,74	89,49		16,76		53,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,97	5,70			2,90	3,83	4,20	0,80	0,35	0,92	21,42	12,54	37,96	1,44	32,36	5,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,59	14,75	27,96	8,00		12,88	7,84	24,36	12,51	8,19	14,13	65,38	54,01	42,73	12,57	66,83	39,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		0,00	154,46	0,26			0,05			33,02		16,04	3,98		39,85	63,80	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								19,71	16,61		9,94						42,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			42,54			12,75	17,27	93,26	28,60	2,30	63,35	186,92	33,03	224,09	9,64	207,26	122,49
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								2,17			7,50						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		10,44	3,35			0,09	1,07	0,45	0,08	0,02	0,00	443,87	0,43	1,76	0,41	288,56	3,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		0,12										6,01	9,94	0,12		0,51	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>								35,47	33,61				0,47		75,76		8,38	41,24
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							35,47	33,61				0,47		75,76		8,38	41,24
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>		26,50	1,44	0,51		5,07	5,14	1,22	5,31	5,00	5,44	127,51	7,04	27,45		45,40	0,32

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.







**Biểu 05:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2021-2030 THÀNH PHỐ HẠ LONG**

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>			
1	Trang trại tổng hợp, kết hợp chăn nuôi tại thôn đồng vang	9,40	Sơn Dương	
2	Trang trại trồng nấm, trồng cây rau màu năng suất cao - xã Lê Lợi	1,51	Lê Lợi	
3	Trang trại sản xuất nông lâm VAC Hoàn Bồ, thôn Chân Đèo	12,35	Thống Nhất	
4	Cụm sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung	49,17	Vũ Oai	
5	Quỹ đất nông nghiệp khác	296,19	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>II</b>	<b>Đất rừng đặc dụng</b>			
6	Rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long	5024,04	Vịnh Hạ Long	
<b>III</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>			
7	Quỹ đất phát triển rừng phòng hộ	455,40	Lê Lợi; Hoàn Bồ; Thống Nhất	
8	Rà soát theo quy hoạch 3 loại rừng	153,89	Bãi Cháy	
9	Hoàn nguyên môi trường của các công ty than trên địa bàn thành phố Hạ Long (phần chuyển mục đích - chăm sóc và bảo vệ rừng)	84,72	Hà Khánh	
10	Hoàn nguyên môi trường của các công ty than trên địa bàn thành phố Hạ Long (phần chuyển mục đích - chăm sóc và bảo vệ rừng)	60,17	Hà Lâm	
11	Hoàn nguyên môi trường của các công ty than trên địa bàn thành phố Hạ Long (phần chuyển mục đích - chăm sóc và bảo vệ rừng)	0,25	Hà Phong	
12	Hoàn nguyên môi trường của các công ty than trên địa bàn thành phố Hạ Long (phần chuyển mục đích - chăm sóc và bảo vệ rừng)	159,58	Hà Trung	
13	Hoàn nguyên môi trường của các công ty than trên địa bàn thành phố Hạ Long (phần chuyển mục đích - chăm sóc và bảo vệ rừng)	68,86	Hà Tu	
14	Rà soát theo quy hoạch 3 loại rừng	101,90	Bằng Cả; Hòa Bình	
<b>IV</b>	<b>Đất an ninh</b>			
15	Khách sạn nhà nghiệp vụ - 14 tại p. Bãi Cháy	0,76	Bãi Cháy	
16	Dự án Trạm nghiệp vụ an ninh	0,01	Bãi Cháy	
17	Trụ sở công an xã Bằng Cả	0,43	Bằng Cả	
18	Trụ sở công an phường Cao Thắng	0,05	Cao Thắng	
19	Công an Thành phố Hạ Long	0,76	Cao Xanh	
20	Trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy kết hợp Cầu cảng neo đậu phương tiện thủy	0,22	Cao Xanh	
21	Trụ sở công an xã Dân Chủ	0,24	Dân Chủ	
22	Trụ sở Công An phường Đại Yên	0,18	Đại Yên	
23	Trụ sở công an xã Đồng Lâm	0,16	Đồng Lâm	
24	Trụ sở công an xã Đồng Sơn	0,13	Đồng Sơn	
25	Công an phường Giếng Đáy	0,18	Giếng Đáy	
26	Cục Cảnh sát giao thông (Đội KTKSGT đường sắt)	0,05	Giếng Đáy	
27	Trạm công an miền tây	0,04	Hà Khẩu	
28	Công an phường Hà Khẩu	0,05	Hà Khẩu	
29	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, bệnh viện, chung cư công an tỉnh	21,00	Hà Phong	
30	Bến thủy nội địa phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự của Phòng PK02 tại thành phố Hạ Long	1,20	Hà Phong	
31	Công an phường Hà Tu	0,15	Hà Tu	
32	Đội cảnh sát đường thủy	0,03	Hồng Gai	
33	Bến thủy nội địa phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự của Phòng PC08B tại thành phố Hạ Long	3,20	Hồng Hà	
34	Công an phường Hùng Thắng	0,15	Hùng Thắng	
35	Dự án xây dựng trạm cảnh sát giao thông trung tâm	1,73	Hùng Thắng	
36	Trụ sở đội tuần tra kiểm soát giao thông Trung Tâm và dẫn đoàn	0,24	Hùng Thắng	
37	Công an xã Kỳ Thượng	0,16	Kỳ Thượng	
38	Công an xã Lê Lợi	0,27	Lê Lợi	
39	Công an xã Sơn Dương	0,39	Sơn Dương	
40	Trụ sở làm việc công an xã Tân Dân	0,10	Tân Dân	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
41	Trung tâm huấn luyện PCCC & CNCH thuộc Phòng PC07	2,00	Thành phố	
42	Kho vật chứng trên biển thuộc Phòng Cảnh sát giao thông thủy	0,50	Cao Xanh	
43	Trạm quản lý xuất nhập cảnh phòng PA08 tại Hạ Long	0,01	Bãi Cháy	
44	Công an phường Tuần Châu	0,16	Tuần Châu	
45	Công an xã Thống Nhất	0,16	Thống Nhất	
46	Trụ sở công an phường Trần Hưng Đạo	0,13	Trần Hưng Đạo	
47	Trụ sở công an phường Việt Hưng	0,20	Việt Hưng	
48	Công an xã Vũ Oai	0,39	Vũ Oai	
49	Trụ sở công an Yết Kiêu	0,10	Yết Kiêu	
V	<b>Đất quốc phòng</b>			
50	Căn cứ chiến đấu thành phố Hạ Long	25,00	Việt Hưng	
51	Trận địa C21(DB1)/d105/f363 tại phường Bãi Cháy	4,50	Bãi Cháy	
52	Khu A/ Đoàn ADD 22 HL	8,31	Bãi Cháy	
53	Lữ đoàn 679/BTL V1	0,90	Bằng Cả	
54	Điều chỉnh cục bộ mặt bằng ranh giới Quỹ đất hoán đổi tại vị trí tiếp giáp Tiểu đoàn 471,472/Lữ đoàn 147 tại phường Đại Yên	15,49	Đại Yên	
55	Tiểu đoàn 471, 472, PD18	34,11	Đại Yên	
56	Trận địa C21(DB2)/d105/f363 tại phường Hà Khẩu	3,10	Hà Khẩu	
57	Trận địa d183/e213/f363	23,44	Hà Khẩu, Việt Hưng, Đại Yên,	
58	Đại diện CQ Truyền hình QĐND	0,28	Hà Tu	
59	Công ty TNHH 5/8	0,10	Hồng Hải	
60	Đại diện CQ Báo QĐND	0,34	Hùng Thắng	
61	Trại trung đội đảo Hòn Rồng	0,19	Phường Vịnh	
62	Căn cứ HC-KT Tỉnh	29,20	Sơn Dương	
63	Thao trường huấn luyện	28,00	Sơn Dương	
64	Phân kho 86	38,09	Sơn Dương	
65	Điều chỉnh RG đất quốc phòng SQH 02	8,46	Tân Dân	
66	Mở rộng trạm sửa chữa bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ninh	1,09	Việt Hưng	
67	Khu diễn tập và Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ Thành phố tại khu 2, phường Việt Hưng	18,36	Việt Hưng	
68	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,27	Bằng Cả	
69	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,07	Dân Chủ	
70	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,04	Đồng Lâm	
71	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,18	Đồng Sơn	
72	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,07	Giếng Đáy	
73	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,09	Hà Khánh	
74	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,08	Hà Phong,	
75	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,20	Hà Tu	
76	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,05	Hòa Bình	
77	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,14	Hoành Bồ	
78	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,30	Kỳ Thượng	
79	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,07	Lê Lợi,	
80	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,07	Quảng La	
81	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,09	Sơn Dương	
82	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,08	Thống Nhất	
83	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,07	Tuần Châu	
84	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,14	Việt Hưng	
85	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,05	Vũ Oai	
86	Trụ sở Ban CHQS cấp xã	0,02	Hùng Thắng	
VI	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>			
87	Trung tâm truyền thông tỉnh	0,52	Hồng Hải	
88	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	0,12	Hồng Hà	
89	Xây dựng trụ sở văn phòng đại diện Báo Nông Nghiệp Việt Nam khu vực Đông Bắc	0,11	Hà Khẩu	
90	Quỹ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,18	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
V	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>			
91	Trụ sở làm việc (mới) của Đảng ủy, HĐND, UBND phường Giếng Đáy	0,35	Giếng Đáy	
92	Trụ sở làm việc đội QLTT số 5 và số 14 thuộc Chi cục Quản lý thị trường	0,67	Hà Khẩu	
93	Xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ninh	0,61	Hà Khẩu	
94	Xây dựng trụ sở mới UBND xã Thống Nhất	1,53	Thống Nhất	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
95	Xây dựng trụ sở UBND phường Yết Kiêu	0,17	Yết Kiêu	
96	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kỳ Thượng	0,37	Kỳ Thượng	
97	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đồng Lâm	0,33	Đồng Lâm	
98	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND phường Cao Thắng, trụ sở công an phường Cao Thắng, Trụ sở Trạm y tế phường Cao Thắng và nhà văn hóa trung tâm phường Cao Thắng	0,90	Cao Thắng	
99	Trụ sở đảng ủy, HĐND-UBND phường Hà Lâm	0,15	Hà Lâm	
<b>VII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>			
100	Nhà văn hóa khu Đại Đán	0,06	Đại Yên	
101	Nhà văn hóa khu 9	0,08	Cao Thắng	
102	Nhà văn hóa trung tâm xã	0,33	Đồng Lâm	
103	Nhà Văn hóa Thôn Cài	0,13	Đồng Lâm	
104	Xây dựng mới nhà văn hóa khu 6, Phường Giếng Đáy	0,15	Giếng Đáy	
105	Xây mới nhà văn hóa khu 3B, Phường Giếng Đáy	0,07	Giếng Đáy	
106	Xây mới nhà văn hóa khu 5, Phường Giếng Đáy	0,14	Giếng Đáy	
107	Nhà văn hóa thôn Khe Càn	0,07	Đồng Sơn	
108	Nhà văn hóa thôn Phù Liễn	0,45	Đồng Sơn	
109	Nhà văn hóa trung tâm xã Đồng Sơn	0,26	Đồng Sơn	
110	Nhà văn hoá khu 1, phường Hà Khánh	0,03	Hà Khánh	
111	Nhà văn hóa khu 5- phường Hà Khánh	0,10	Hà Khánh	
112	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa khu phố 2, Phường Hà Khẩu	0,02	Hà Khẩu	
113	Nhà văn hóa Khu 1	0,13	Hà Khẩu	
114	Xây dựng mới Nhà văn hóa khu phố 5, Phường Hà Khẩu	0,03	Hà Khẩu	
115	Xây lại Nhà văn hóa khu phố 3, Phường Hà Khẩu	0,02	Hà Khẩu	
116	Xây lại Nhà văn hóa khu phố 6, Phường Hà Khẩu	0,15	Hà Khẩu	
117	Nhà văn hóa khu 7 và sân vui chơi thanh thiếu niên phường Hà Khẩu	0,08	Hà Khẩu	
118	Nhà văn hóa khu 4A - phường Hà Phong	0,17	Hà Phong	
119	Nhà văn hóa khu 6B - phường Hà Phong	0,21	Hà Phong	
120	Nhà văn hóa khu 7 - phường Việt Hưng	0,05	Việt Hưng	
121	QHTM Nhà VH khu 2 tại Lô 5	0,07	Việt Hưng	
122	QHTMB Nhà văn hóa khu 5 và khu vui chơi phường Việt Hưng	0,20	Việt Hưng	
123	Nhà văn hóa khu Vạn Yên , phường Việt Hưng	0,16	Việt Hưng	
124	Nhà văn hóa trung tâm	0,14	Vũ Oai	
125	Nhà văn hóa khu 10, tại phường Bãi Cháy	0,04	Bãi Cháy	
126	QHTMB Công trình Nhà văn hóa tại Lô đất NVH, Ô đất TT3 - Khu BT Khách sạn Tây Cầu Bãi Cháy	0,39	Bãi Cháy	
127	Xây dựng nhà văn hóa khu 5A, Phường Bãi Cháy	0,02	Bãi Cháy	
128	Xây dựng nhà văn hóa khu 9B, Phường Bãi Cháy	0,07	Bãi Cháy	
129	Biển quảng cáo mục đích chính trị trên địa bàn thành phố Hạ Long đến năm 2030	0,09	Bạch Đằng; Bãi Cháy; Hà Khẩu; Giếng Đáy; Việt Hưng	
130	Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh Quảng Ninh	0,50	Bạch Đằng	
131	Nhà văn hóa Khu 2A+2B, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	0,08	Bạch Đằng	
132	Nhà văn hóa khu 2A; 2B	0,08	Hồng Hải	
133	Nhà văn hóa khu 10 phường Hồng Hải	0,07	Hồng Hải	
134	Nhà văn hóa khu 2	0,04	Hà Trung	
135	Nhà văn hóa khu 4	0,03	Hà Trung	
136	Nhà văn hóa khu 5	0,04	Hà Trung	
137	Nhà văn hoá khu 1, Phường Hồng Hà	0,02	Hồng Hà	
138	Nhà văn hoá khu 8, Phường Hồng Hà	0,02	Hồng Hà	
139	Nhà văn hóa khu 9, phường Hồng Hà	0,03	Hồng Hà	
140	Nhà văn hóa khu 1	0,10	Hồng Gai	
141	Quảng trường cây xanh và hạ tầng kỹ thuật kết nối khu văn hóa núi Bài Thơ phường Hồng Gai TP.Hạ Long	2,01	Hồng Gai	
142	Nhà văn hóa trung tâm xã Kỳ Thượng	1,16	Kỳ Thượng	DVH
143	Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa – khu thể thao thôn Khe Phương, xã Kỳ Thượng, TP Hạ Long	0,36	Kỳ Thượng	
144	Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa – khu thể thao thôn Khe Lương, xã Kỳ Thượng, TP Hạ Long	0,43	Kỳ Thượng	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
145	Xây nhà văn hóa xã Bằng Cả	0,20	Bằng Cả	
146	QH chi tiết xây dựng 1/500 khu bảo tồn văn hóa người dao thanh y xã bằng cả-huyện Hoàn Bò-tỉnh Quảng Ninh.	7,43	Bằng Cả	
147	Nhà văn hóa khu 5	0,06	Hà Tu	
148	Nhà văn hóa khu phố 2, Phường Hà Tu	0,02	Hà Tu	
149	Nhà văn hóa khu phố 4, Phường Hà Tu	0,02	Hà Tu	
150	Nhà văn hóa khu phố 7, Phường Hà Tu	0,02	Hà Tu	
151	Tượng đài Vũ Văn Hiếu		Bạch Đằng	
152	Nhà văn hóa thôn Đồng Quặng	0,07	Đồng Lâm	
153	Trung tâm Văn Hóa - Thể thao xã Đồng Lâm	0,31	Đồng Lâm	
154	Nhà văn hóa khu 2	0,03	Hà Lâm	
155	Tượng đài Nguyễn Văn Thuộc		Hà Lâm	
156	Nhà văn hóa khu 3, phường Trần Hưng Đạo		Trần Hưng Đạo	
157	Xây mới nhà văn hóa khu 1 phường Cao Xanh	0,10	Cao Xanh	
158	Xây mới nhà văn hóa khu 2B phường Cao Xanh	0,12	Cao Xanh	
159	Xây mới nhà văn hóa khu 7, phường Cao Xanh	0,02	Cao Xanh	
160	Xây mới nhà văn hóa khu 8 phường Cao Xanh	0,03	Cao Xanh	
161	nhà văn hóa khu 2A	0,02	Cao Xanh	
162	Hệ thống công chào tại các thôn 2;3;4	0,01	Quảng La	
163	Công chào xã Sơn Dương	0,01	Sơn Dương	
164	Nhà văn hóa khu trung tâm xã	1,08	Sơn Dương	
165	Nhà văn hoá thôn Đồng Vang	0,10	Sơn Dương	
166	Nhà văn hoá thôn Đồng Giang	0,13	Sơn Dương	
167	Nhà văn hoá thôn Đồng Tâm	0,12	Lê Lợi	
168	Văn phòng nhà tập thể than chuyển sang nhà sinh hoạt cộng đồng	0,20	Hoành Bò	
169	Xây dựng NVH khu 5, phường Hoành Bò, thành phố Hạ Long	0,02	Hoành Bò	
170	Nhà văn hoá Khu 8	0,10	Hoành Bò	
171	Nhà văn hoá thôn Cây Thị	0,09	Sơn Dương	
172	Nhà văn hoá Khu 2	0,15	Hoành Bò	
173	Nhà văn hoá Khu 1, Trới	0,08	Hoành Bò	
174	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm xã Lê Lợi	4,00	Lê Lợi	
175	Trung tâm văn hóa tỉnh	9,00	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
176	Nhà hát tỉnh Quảng Ninh	3,00	Thống Nhất; Lê Lợi	
177	Đất công cộng, phục vụ cộng đồng		Hồng Gai	
178	Nhà văn hóa khu 2	0,20	Hùng Thắng	
179	Mở rộng nhà văn hóa khu phố 8, phường Việt Hưng	0,05	Việt Hưng	
180	QHTMB Nhà văn hóa khu 2 Yết Kiêu	0,05	Yết Kiêu	
181	Làm nhà sinh hoạt cộng đồng cho các hộ dân xóm Đèo Thông	0,25	Đồng Lâm	
182	Quỹ đất xây dựng cơ sở văn hóa	6,92	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>VIII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</b>			
183	Quỹ đất xây dựng Viện dưỡng lão	5,50	Thành phố Hạ Long	
<b>IX</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>			
184	Dự án Bệnh viện Đa Liễu Trung Ương tại phường Đại Yên	2,35	Đại Yên	
185	Bệnh viện Lão Khoa	4,40	Đại Yên	
186	Bệnh viện Bãi Cháy	3,24	Bãi Cháy	
187	Mở rộng trạm y tế	0,20	Dân Chủ	
188	Trạm y tế xã Đồng Sơn	0,24	Đồng Sơn	
189	Trạm y tế phường Hà Khẩu	0,08	Hà Khẩu	
190	Trạm y tế phường Hà Lâm	0,02	Hà Lâm	
191	Trạm y tế Lê Lợi	0,13	Lê Lợi	
192	Trạm Y Tế xã Sơn Dương	0,35	Sơn Dương	
193	Trạm Y Tế xã Tân Dân	0,18	Tân Dân	
194	Xây dựng trạm y tế xã Thống Nhất	0,40	Thống Nhất	
195	Trạm Y Tế xã Vũ Oai	0,10	Vũ Oai	
196	Dự án nâng cấp, mở rộng bệnh viện Phổi Quảng Ninh tại phường Cao Xanh	8,58	Cao Xanh	
197	Bệnh viện quốc tế	3,44	Đại Yên	
198	Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long	3,34	Hồng Hải	
199	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long	3,00	Hồng Gai	
200	Trung tâm Kiểm soát dịch bệnh CDC Quảng Ninh	0,35	Hồng Hải	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
201	Quỹ đất xây dựng cơ sở y tế	48,36	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
X	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>			
202	Xây dựng nhà học bộ môn Trường TH&THCS Núi Mần	1,12	Thống Nhất	
203	Trường tiểu học và THCS Hòa Bình	0,39	Hòa Bình	
204	Nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ trường PTDT Bán trú TH&THCS Đồng Lâm 1, xã Đồng Lâm	0,73	Đồng Lâm	
205	Nhà mẫu giáo tại lô đất MG1 thuộc khu đô thị Cao Xanh- Hà Khánh B	0,71	Cao Xanh	
206	Nhà ở nội trú, Trường TH& THCS Đồng Sơn	0,80	Đồng Sơn	
207	Trường tiểu học Đại Yên (cơ sở 2)	0,40	Đại Yên	
208	Trường TH và THCS xã Vũ Oai	0,80	Vũ Oai	
209	Trường TH và THCS Minh Khai	0,19	Hà Phong	
210	Xây dựng trường THPT Ngô Quyền - phường Hà Khánh	3,54	Hà Khánh	
211	Trường mầm non xã Đồng Lâm	0,21	Đồng Lâm	
212	Trường THCS Lê Văn Tám	0,7	Bạch Đằng	
213	Trường Tiểu học Bãi Cháy	0,48	Bãi Cháy	
214	Điểm trường Chín Gian - Trường mầm non Bằng Cả	0,09	Bằng Cả	
215	Trường THCS Cao Thắng	0,60	Cao Thắng	
216	Trường Tiểu học Cao Xanh	0,30	Cao Xanh	
217	Điểm trường Trung tâm MN Đồng Lâm	0,19	Đồng Lâm	
218	Điểm trường Bằng Ván MN Đồng Lâm	0,02	Đồng Lâm	
219	Điểm trường Cài MN Đồng Lâm	0,27	Đồng Lâm	
220	Điểm trường Trung tâm Mầm non Đồng Sơn	0,35	Đồng Sơn	
221	Điểm trường Đầu Làng	0,02	Đồng Sơn	
222	Điểm trường Phú Liễn Mầm non Đồng Sơn	0,05	Đồng Sơn	
223	Điểm trường Khe Cháy	0,02	Đồng Sơn	
224	Điểm trường Khe Nội	0,03	Đồng Sơn	
225	Điểm trường Cầm Kén	0,02	Đồng Sơn	
226	Điểm trường Đồng Cầm	0,02	Đồng Sơn	
227	Trường Mầm Non Giếng Đáy	0,28	Giếng Đáy	
228	Trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân	0,63	Hà Khánh	
229	Nhà đa năng trường Tiểu học Hà Lâm	0,09	Hà Lâm	
230	Cơ sở lẻ trường THCS Hà Trung	0,7	Hà Trung	
231	Trường Mầm Non Hà Trung	0,26	Hà Trung	
232	Cơ sở chính trường THCS Hà Trung	0,60	Hà Trung	
233	Điểm trường trung tâm Mầm Non - xã Hòa Bình	0,28	Hòa Bình	
234	Điểm trường Trung Tâm - Trường Mầm non Trới	0,70	Hoành Bồ	
235	Trường mầm non 1-6	0,22	Hồng Hà	
236	Trường mầm non Kỳ Thượng	0,06	Kỳ Thượng	
237	Điểm Trung tâm trường MN Quảng La- Dân Chủ	0,79	Quảng La	
238	Điểm Dân Chủ trường MN Quảng La- Dân Chủ	0,32	Quảng La	
239	Trường mầm non Sơn Dương - Điểm trường Đồng Giữa	0,07	Sơn Dương	
240	Trường mầm non Sơn Dương - Điểm trường Đồng Giang	0,04	Sơn Dương	
241	Trường TH&THCS Núi Mần	0,83	Thống Nhất	
242	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cao Xanh tại phường Cao Xanh	1,29	Cao Xanh	
243	Trường mầm non Bạch Đằng cơ sở 2; Trường THCS Lê Văn Tám	0,54	Bạch Đằng	
244	Điểm chính Trường Mầm non Bằng Cả; Điểm Chính Gian, trường MN Bằng Cả; Điểm chính, trường TH&THCS Bằng Cả	0,88	Bằng Cả	
245	Trường Mầm non Cao Thắng	0,19	Cao Thắng	
246	Trường THCS Cao Xanh	1,24	Cao Xanh	
247	Trường Mầm non Dân Chủ	0,33	Dân Chủ	
248	Điểm Bằng Ván, trường Mầm non Đồng Lâm; Điểm trường Thôn Cài, trường Mầm non Đồng Lâm; Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Đồng Lâm 2	0,67	Đồng Lâm	
249	Điểm chính, trường Mầm non Đồng Sơn; Điểm Phú Liễn, trường Mầm non Đồng Sơn	0,45	Đồng Sơn	
250	Trường Mầm non Hoa Đào cơ sở 2	0,11	Hà Khánh	
251	Trường Mầm Non Hoa Đào cơ sở 1	0,50	Hà Khánh	
252	Trường Mầm non Hà Khẩu	0,77	Hà Khẩu	
253	Trường Tiểu học Hà Lâm	0,10	Hà Lâm	
254	Trường Mầm non Hà Phong Cơ sở 2	0,30	Hà Phong	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
255	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	0,74	Hà Trung	
256	Trường Trung học phổ thông Hoàn Bồ; Điểm chính, trường Mầm non Trới	3,52	Hoàn Bồ	
257	Trường Mầm non Hồng Gai cơ sở 2	0,16	Hồng Gai	
258	Trường THCS Trần Quốc Toàn	0,40	Hồng Hà	
259	Trường Trung học phổ thông Hòn Gai; Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	4,35	Hồng Hải	
260	Trường TH&THCS Hùng Thắng	0,78	Hùng Thắng	
261	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kỳ Thượng; Điểm chính, trường Mầm non Kỳ Thượng	1,09	Kỳ Thượng	
262	trường Mầm non Quảng La; Trung học phổ thông Quảng La	1,05	Quảng La	
263	Trường Mầm non Sơn Dương điểm Đồng Giang; trường Mầm non Sơn Dương điểm Đồng Giữa	0,17	Sơn Dương	
264	Điểm chính, trường Mầm non Tân Dân; Điểm Khe Cát, trường Mầm non Tân Dân	0,21	Tân Dân	
265	Trường Mầm non Tuần Châu cơ sở 1; Trường Mầm non Tuần Châu cơ sở 2.	0,63	Tuần Châu	
266	Trường Mầm non Việt Hưng	0,16	Việt Hưng	
267	Trường mầm non Bãi Cháy; Trường THCS Bãi Cháy cơ sở 2	1,29	Bãi Cháy	
268	Điểm chính, trường Mầm non Hòa Bình; Điểm trường Thác Cát, trường Mầm non Hòa Bình	0,40	Hòa Bình	
269	Trường Tiểu học Đại Yên cơ sở 1; trường Tiểu học Đại Yên 2	0,56	Đại Yên	
270	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt; Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt Cơ sở 2 (Khu Đóng tàu); Trường Mầm non Giếng Đáy	1,08	Giếng Đáy	
271	Phân hiệu trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ tại phường Bãi Cháy	1,67	Bãi Cháy	
272	Bãi thực hành lái xe tại phường Hà Phong (Trường trung học công nghiệp và xây dựng)	2,07	Hà Phong	
273	Trường THCS-THPT Quảng La	4,10	Quảng La	
274	Trường PTCS Sơn Dương xã Sơn Dương- TP Hạ Long	0,88	Sơn Dương	
275	trường Mầm non Vũ Oai; , trường Mầm non Vũ Oai điểm Đồng Chùa	0,29	Vũ Oai	
276	Trường mầm non xã Đồng Lâm- Điểm Đồng Trà	1,31	Đồng Lâm	
277	Trường mầm non xã Đồng Lâm- Điểm Đèo Độc	0,16	Đồng Lâm	
278	Trường tiểu học Sơn Dương ( xây dựng bổ sung phòng học)	0,85	Sơn Dương	
279	Trường tiểu học Sơn Dương - điểm Hà Lùng	0,29	Sơn Dương	
280	Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 Trường tiểu học Lê Lợi (điểm trung tâm), xã Lê Lợi	0,69	Lê Lợi	
281	Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 Trường THCS Trới, phường Hoàn Bồ	0,91	Hoàn Bồ	
282	Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 TrườngTH và THCS Đồng Sơn (điểm trung tâm), xã Đồng Sơn	0,59	Đồng Sơn	
283	Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 TrườngTH và THCS Dân Chủ	0,30	Dân Chủ	
284	Nhà học bộ môn, phòng ở nội trú và khu giáo dục thể chất trường Phổ thông Dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Lâm 2, xã Đồng Lâm	0,35	Đồng Lâm	
285	Trường mầm non Giếng Đáy (cơ sở 1 - Khu vực nhà máy đóng tàu Ba Lan )	0,28	Giếng Đáy	
286	Trường trung học phổ thông Hoàn Bồ tại phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long	2,92	Hoàn Bồ	
287	Quỹ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	41,36	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XI</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>			
288	Dự án sân golf An Biên tại xã Lê Lợi, phường Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long	182,79	Lê Lợi, Hoàn Bồ	
289	Sân golf thuộc Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh	229,79	Đại Yên, Hà Khẩu	
290	ĐC QHCT Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh	133,32	Đại Yên	
291	Phê duyệt Điều chỉnh QH chi tiết 1/500 Khu sân golf Tuần Châu, tại phường Tuần Châu, TP Hạ Long	98,79	Tuần Châu	
292	Sân golf tại các vùng hoàn nguyên mỏ than	108,10	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
293	Quỹ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	79,41	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XII</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>			
294	Khu công nghiệp Việt Hưng	301,00	Việt Hưng	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
295	KCN Việt Hưng 2	100,00	Việt Hưng, Hoàn Bồ	
<b>XIII</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>			
296	Cụm công nghiệp phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ	72,80	Hà Khẩu	
297	Cụm công nghiệp Hoàn Bồ 1	70,00	Vũ Oai	
298	Cụm công nghiệp Hoàn Bồ 2	70,00	Thống Nhất	
<b>XIV</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>			
299	Khu đô thị du lịch sinh thái Hạ Long Star tại phường Bãi Cháy (Việt Mỹ)	75,80	Bãi Cháy	
300	Các thửa đất nông nghiệp thuộc tờ bản đồ ĐC 70 + 81 phường Bãi Cháy	0,92	Bãi Cháy	
301	Các thửa đất NN tại tờ BDDC số 82,96 khu 7	1,55	Bãi Cháy	
302	Nhóm nhà ở chung cư, dịch vụ đôi Bãi Cháy	5,00	Bãi Cháy	
303	HTKT khắc phục, xử lý ngập úng khu vực khu 7 phường Cao Thắng và khu 5 phường Hà Lâm - (Giai đoạn 1 tại khu 7 phường Cao Thắng)	1,85	Cao Thắng	
304	Nhóm nhà ở tại Khu vực Dốc Phầm, phường Cao Thắng	0,20	Cao Thắng	
305	Quy hoạch khu đô thị đôi Ngân Hàng	25,22	Cao Thắng; Hồng Hải	
306	Dự án khu đô thị nằm giữa kè trọng lực và đường bao biển Cao Xanh - Hà Khánh	8,85	Cao Xanh	
307	HTKT nhóm nhà phía đông nam nhà VH khu 6	0,59	Cao Xanh	
308	HTKT 12 lô đất phường Cao Xanh (tại tổ 1 khu 8)	0,22	Cao Xanh	
309	Dự án chống sạt lở, sụt lún kết hợp chỉnh trang đô thị và khu đô thị mới Đồi Chè (giai đoạn 1)	49,72	Cao Xanh; Cao Thắng	
310	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại khu 5, khu 6, phường Cao Xanh và khu 9, phường Cao Thắng, TP. Hạ Long (Zone 4)	15,15	Cao Xanh; Cao Thắng	
311	Khu dân cư dịch vụ tại phường Đại Yên	3,58	Đại Yên	
312	Khu dân cư phường Đại Yên	1,14	Đại Yên	
313	Khu TĐC Tiểu dự án đường sắt Phả Lại - Hạ Long	6,14	Đại Yên	
314	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư thuộc khu 3B, phường Giếng Đáy	7,14	Giếng Đáy	
315	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư thuộc khu 4, phường Giếng Đáy	13,66	Giếng Đáy	
316	Hạ tầng kỹ thuật thửa đất số 65, 66, 67 tờ BDDC số 46 tại phường Giếng Đáy	0,13	Giếng Đáy	
317	Khu đất ở thuộc Quy hoạch cải tạo, chỉnh trang khu dân cư thuộc khu 4 phường Giếng Đáy	0,25	Giếng Đáy	
318	Nhóm nhà ở khu vực tại thửa đất số 188, tờ bản đồ địa chính số 41, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	1,02	Giếng Đáy	
319	Nhóm nhà ở tại khu 1 phường Giếng Đáy, thành phố Giếng Đáy	0,31	Giếng Đáy	
320	Khu đất ở thuộc Quy hoạch cải tạo, chỉnh trang khu dân cư thuộc khu 4 phường Giếng Đáy	0,25	Giếng Đáy	
321	HTKT khu dân cư, tái định cư phía Bắc ga Hạ Long tại phường Giếng Đáy	2,16	Giếng Đáy	
322	Điều chỉnh QHCT Khu dân cư, tái định cư khu 5 phường Giếng Đáy	4,79	Giếng Đáy ; Hà Khẩu	
323	Khu dân cư tại phường Hà Khánh, TP. Hạ Long (Công ty CP ĐT và KDTM Miền Bắc)	5,41	Hà Khánh	
324	Dự án Khu dân cư tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long (giáp Khu vực phía Tây Nam nghĩa trang Đèo Sen)	4,01	Hà Khánh	
325	Khu đô thị ngành Than phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long (Giai đoạn 1+2)	35,13	Hà Khánh	
326	Khu nhà ở tại tổ 91, 92 khu Đồn Điện phường Hà Khẩu	5,82	Hà Khẩu	
327	Dự án khu dân cư tại khu 4 phường Hà Khẩu (giáp trường tiểu học Hà Khẩu)	2,41	Hà Khẩu	
328	Dự án khu dân cư tại khu 7 phường Hà Khẩu	1,31	Hà Khẩu	
329	QHCT Khu dân cư, tái định cư tại khu vực cánh đồng Giộc thuộc khu 1 phường Hà Khẩu	7,29	Hà Khẩu	
330	Nhóm nhà ở tại khu 63, 65 khu 6 phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	2,40	Hà Khẩu	
331	Khu biệt thự xanh	0,55	Hà Khẩu	
332	Khu dân cư đô thị tại quỹ đất liền kề với khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm	1,79	Hà Lâm	
333	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và nhà văn hóa khu phố 5 tại khu 5, phường Hà Lâm, TP. Hạ Long	0,84	Hà Lâm	
334	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và dịch vụ công cộng tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	28,24	Hà Phong	
335	HTKT Khu tái định cư phường Hà Phong thuộc Quy hoạch chi tiết Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở tại phường Hà Phong	19,27	Hà Phong	
336	Nhóm nhà ở tại khu 6B phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	5,73	Hà Phong	
337	Thửa đất xen kẹp tại tổ 5, 6 khu 7, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	1,85	Hà Tu	



STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
338	Khu đô thị ven sông	29,88	Hoành Bồ	
339	Khu dân cư đôi Đồng Rục	4,85	Hoành Bồ	
340	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu 5 tại khu 5, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ	0,58	Hoành Bồ	
341	Khu dân cư 4, thị trấn Trới	11,91	Hoành Bồ	
342	HTKT khu tái định cư tại Khu 2, phường Hoành Bồ	4,26	Hoành Bồ	
343	QH xen cư khu 7 đối diện nhà hàng Ngọc Ánh	0,30	Hoành Bồ	
344	QH xen cư khu 7 giáp NVH khu 7	1,07	Hoành Bồ	
345	Quy hoạch chi tiết 1/500- Các điểm lẻ dân cư tái định cư trên địa bàn thị trấn Trới	0,02	Hoành Bồ	
346	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu 5 tại khu 5, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ	8,77	Hoành Bồ	
347	Cải tạo chỉnh trang kiến trúc cảnh quan hiện trạng khu dân cư khu Trới 5, phường Hoành Bồ	3,05	Hoành Bồ	
348	Lô đất trụ sở làm việc công an thị trấn Trới ( cũ) thuộc quy hoạch khu dân cư khu 5, phường Hoành Bồ	0,43	Hoành Bồ	
349	Khu đô thị sinh thái và biệt thự nghỉ dưỡng hồ An Biên tại xã Lê Lợi; phường Hoành Bồ	145,80	Hoành Bồ; Lê Lợi	
350	Phát triển du lịch cộng đồng và khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại tuyến đường dẫn lên cầu Bãi Cháy, khu vực đường Đặng Bá Hát và khu dân cư lân cận tại phường Hồng Gai	1,81	Hồng Gai	
351	HTKT khu tái định cư tại quỹ đất cũ của Công ty TNHH MTV in Quảng Ninh và Báo Quảng Ninh, phường Hồng Hà	0,30	Hồng Hà	
352	HTKT khu tái định cư tại khu đất Trường cao đẳng giao thông Quảng Ninh cơ sở 2 và quỹ đất thu hồi của Công ty CP Licogi 17, phường Hồng Hải	0,60	Hồng Hải	
353	Khu dân cư chỉnh trang tại thôn An Biên	6,83	Lê Lợi	
354	Khu dân cư chỉnh trang tại thôn Đồng Tâm	9,02	Lê Lợi; Hoành Bồ	
355	HTKT khu dân cư tự xây và tái định cư khu 2 phường Tuần Châu	9,45	Tuần Châu	
356	Dự án khu nhà phố thương mại, chung cư (kết hợp dịch vụ thương mại) tại khu chung cư cũ lô 6, 7, 8 phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long	1,06	Trần Hưng Đạo	
357	Khu nhà ở xã hội phường Việt Hưng	2,01	Việt Hưng	
358	Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long	3,06	Việt Hưng	
359	Khu đô thị tại phường Cao Thắng và Hà Khánh, và Hà Lâm thành phố Hạ Long ( Giai đoạn 2)	0,02	Hà Khánh	
360	Nhóm nhà ở tại các thửa đất số 21+22+23+24+36 tờ bản đồ địa chính số 32 thuộc tổ 10, khu 1, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long	0,46	Hà Trung	
361	Khu tự xây tái định cư tại tổ 10 - khu 1	0,25	Hà Trung	
362	Khu tập thể Hòa Bình tại phường Hà Trung	0,09	Hà Trung	
363	quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 tại thửa đất 64 tờ bản đồ địa chính số 96 phường Bãi Cháy TP.Hạ Long	0,026	bãi cháy	
364	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các ô đất từ 13 đến 18 thuộc khu tự xây công ty may xuất khẩu Quảng Ninh đôi Táp Phẩm, phường Cao Thắng	0,06	Cao Thắng	
365	Đất ở xen kẹt phường Cao Thắng thửa đất trụ sở HTX Hạ Long (cũ) tại khu 2, phường Cao Thắng	0,01	Cao Thắng	
366	Đất ở xen kẹt tại phường Cao Xanh (3 vị trí)	0,04	Cao Xanh	
367	HTKT các thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14,15,16,17,18, 26,32,34,37,44,45 tờ bản đồ 37 tạo phường Hà Khẩu	0,56	Hà Khẩu	
368	Quy hoạch thửa đất số 32, tờ BĐDC số 66 thuộc khu 6 phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	0,07	Hà Khẩu	
369	Khu dân cư tại khu vực tổ 63, 65 khu 6 phường Hà Khẩu	2,40	Hà Khẩu	
370	Quy hoạch Tổng mặt bằng tại thửa đất số 117 thuộc tờ bản đồ địa chính số 15, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	0,01	Hà Khẩu	
371	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 và phương án thiết kế công trình tại thửa đất số 29 thuộc tờ bản đồ địa chính số 199 phường Hà Khẩu	0,04	Hà Khẩu	
372	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 và phương án thiết kế công trình tại thửa đất số 29 thuộc tờ bản đồ địa chính số 199 phường Hà Khẩu	0,04	Hà Khẩu	
373	Đất ở xen kẹt phường Hà Lâm (2 điểm)	0,01	Hà Lâm	
374	Điều chỉnh cục bộ khu vực lô LK-07 và lô LK -08 thuộc QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đô thị tại quỹ đất liền với Khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh và Hà Lâm	0,24	Hà Lâm	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
375	Nhóm nhà ở tại tờ bản đồ ĐC số 22, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	0,12	Hà Tu	
376	Lô A (đất ở mới) thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - Cải tạo chỉnh trang đô thị khu dân cư phía Tây Nam Cầu Trắng thuộc tổ 11, 12 khu 6 phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	8,58	Hà Tu	
377	Nhóm nhà ở (tại quỹ đất khu văn phòng và tập thể cũ của Công ty cổ phần quản lý Cầu Phà Quảng Ninh) thuộc tổ 01, khu 01, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long	0,24	Hồng Gai	
378	Lô đất số 10 Khu đô thị mở rộng lấn biển cột 8	0,10	Hồng Hà	
379	Khu tái định cư phường Hồng Hải	0,72	Hồng Hải	
380	Quy hoạch mặt bằng sử dụng đất cấp đất tái định cư thuộc dự án đường cao tốc Hạ Long- Vân Đồn	0,04	Vũ Oai	
381	Nhà ở xã hội tại lô N0 khu biệt thự đồi Thủy Sản	1,09	Bãi Cháy	
382	Khu đô thị Vista tại phường Bãi Cháy	18,61	Bãi Cháy	
383	Nhóm nhà ở kết hợp DV và KS mini tại khu 1	1,38	Bãi Cháy	
384	QH sử dụng khu đất nhà ô Thịnh ( tổ 11A- khu 9B)	0,04	Bãi Cháy	
385	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 Công trình hỗn hợp (nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại) tại ô đất số 10 và ô đất số 11, Lô số XII, Khu du lịch Đông Hùng Thắng I	0,05	Bãi Cháy	
386	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 tại thửa đất số 13 tờ bản đồ địa chính số 53, phường Bãi Cháy	0,09	Bãi Cháy	
387	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500, kèm theo phương án thiết kế kiến trúc công trình thương mại dịch vụ tại thửa đất số 101 tờ bản đồ địa chính số 156, phường Bãi Cháy	0,01	Bãi Cháy	
388	Điều chỉnh (lần 2) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu khách sạn Hạ Long Monaco - Biệt thự cao cấp và Khu vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long	28,34	Bãi Cháy	
389	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long	18,59	Bãi Cháy	
390	Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng, khu trụ sở làm việc, khách sạn, văn phòng cho thuê và khu nhà ở dân cư tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	0,08	Bãi Cháy	
391	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch 1/500 kèm theo phương án thiết kế kiến trúc công trình hỗn hợp (chung cư, dịch vụ, thương mại) có ký hiệu H1-1 thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình hỗn hợp, thương mại dịch vụ và khu biệt thự cao cấp tại phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long	1,99	Bãi Cháy	
392	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch 1/500 kèm theo phương án thiết kế kiến trúc công trình hỗn hợp (chung cư, dịch vụ, thương mại) có ký hiệu H1-2 thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình hỗn hợp, thương mại dịch vụ và khu biệt thự cao cấp tại phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long	1,84	Bãi Cháy	
393	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch 1/500 Khu dịch vụ thương mại và các lô đất nhà ở thuộc QH chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình hỗn hợp, thương mại dịch vụ và khu biệt thự cao cấp tại Bán đảo số 3";	7,50	Bãi Cháy	
394	Nhóm nhà ở liền kề tại phường Bãi Cháy (quỹ đất Cty môi trường cũ)	0,14	Bãi Cháy	
395	Điều chỉnh cục bộ lô đất N8 thuộc quy hoạch chi tiết Khu tự xây và TĐC và khu dân cư cải tạo Bãi Muối	0,64	Cao Thắng	
396	Điều chỉnh cục bộ lô đất N3 thuộc dự án đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng khu dân cư cải tạo Bãi Muối ... từ mục đích XD nhà trẻ sang đất ở đô thị lô B11, B12)	0,44	Cao Thắng	
397	ĐC cục bộ lô N1 thuộc QH khu đô thị Bãi Muối	0,20	Cao Thắng	
398	Điều chỉnh lô đất trạm xá (ký hiệu tx) thuộc dự án dân cư lấn biển Vừng Đâng	0,19	Cao Xanh	
399	Nhóm nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại tại tổ 1A khu 8 phường Cao Xanh	0,50	Cao Xanh	
400	Chung cư phục vụ CBCNV, người có thu nhập thấp và văn phòng tại khu rạp 5-8	0,28	Cao Xanh	
401	Khu chung cư nhà ở giá rẻ tại ô TT1 thuộc khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A	0,35	Cao Xanh	
402	HTKT và nhà văn hóa khu 8 phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long	0,49	Cao Xanh	
403	Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư tổ 24- khu 4	4,00	Hà Khánh	
404	thửa đất xen kẹp tại tờ bản đồ DC số 65 tổ 5, khu 1	0,49	Hà Khánh	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
405	Điều chỉnh cục bộ QH chi tiết 1/500 Khu đô thị tại phường Cao Thắng và Hà Khánh, và Hà Lâm thành phố Hạ Long	1,78	Hà Khánh	
406	Đất ở xen kẹt tại thửa 7; 10 tờ BĐDC 29	0,20	Hà Phong	
407	Nhóm nhà ở Hà Phong, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	1,60	Hà Phong	
408	Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Hà Phong	0,27	Hà Phong	
409	Khu nghỉ dưỡng tại phường Hà Trung, thành phố Hạ Long (BT14)	0,99	Hà Trung	
410	Các điểm lẻ dân cư tái định cư trên địa bàn thị trấn Trới	0,02	Hoành Bồ	
411	26 hộ tái định cư dự án đường cao tốc	0,97	Hoành Bồ	
412	Khu nhà ở thương mại thuộc quy hoạch trụ sở phường Hồng Gai	0,10	Hồng Gai	
413	Lô đất HH-07 thuộc Khu dịch vụ cao cấp Bến Đoàn tại thành phố Hạ Long	0,68	Hồng Gai	
414	HTKT KTĐC lô G1 khu đô thị lán Bè - cột 8 phường Hồng Hà	0,37	Hồng Hà	
415	Ô số 09 Quy hoạch điều chỉnh khu tự xây tình ủy và khu dân cư phía Bắc tỉnh ủy phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	0,01	Hồng Hà	
416	Ô số 09 Quy hoạch điều chỉnh khu tự xây tình ủy và khu dân cư phía Bắc tỉnh ủy phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	0,01	Hồng Hà	
417	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 tại một phần thửa đất số 101 tờ BĐDC số 18 thuộc tổ 4 khu 8 phường Hồng Hà	0,01	Hồng Hà	
418	Lô đất số 10 Khu đô thị mở rộng lán biển cột 8	0,10	Hồng Hà	
419	Ô đất số 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63 thuộc quy hoạch khu nhà ở thanh lý sau tỉnh ủy Quảng Ninh	0,11	Hồng Hà	
420	Khu chung cư, dịch vụ thương mại tại phường Hồng Hà	1,18	Hồng Hà	
421	khu chung cư, dịch vụ thương mại tại phường Hồng Hà	0,18	Hồng Hà	
422	Đất ở xen kẹt phường Hồng Hải (2 điểm)	0,50	Hồng Hải	
423	Khu dân cư tại khu vực cột 5, phường Hồng Hải (giai đoạn 3)	0,57	Hồng Hải; Hồng Hà	
424	Nhóm nhà ở, Trường học tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	0,70	Hồng Hải	
425	Nhà VH khu 7B kết hợp văn phòng làm việc và chung cư phường Hồng Hải	0,10	Hồng Hải	
426	Khu chung cư kết hợp khách sạn, trung tâm thương mại	0,71	Hồng Hải	
427	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết cải tạo khu dân cư cũ ven đường phía đông và bắc khu quy hoạch Bãi Xít cột 2 - phường Hồng Hải	1,44	Hồng Hải	
428	Quần thể trung tâm hội nghị, khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hạ Long tại khu đồi cột 3 đến cột 8 (giai đoạn 2)	61,71	Hồng Hải; Hà Trung; Hà Lâm; Cao Thắng	
429	Khu nhà ở thương mại phía Đông tại Bán đảo số 1, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	8,58	Hùng Thắng	
430	Nhóm nhà ở phía Đông Nam Bán đảo số 1 tại các ô đất ký hiệu ODA-A2.6, CXO-A2.1	4,86	Hùng Thắng	
431	Khu chung cư hỗn hợp và dịch vụ công cộng tại đa giác số 4, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	0,63	Hùng Thắng	
432	Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, văn phòng và chung cư	3,20	Hùng Thắng	
433	Chung cư, khách sạn, trung tâm thương mại, văn phòng và nhóm nhà ở (khu 1)	4,01	Hùng Thắng	
434	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở phía Tây Nam Bán đảo số 1, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng tại phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long tại các ô đất ký hiệu ODA-A2.7, ODA-A2.8, ODA-A2.9, ODA-A2.10, TH-A2.3 và CXO-A2.2	7,85	Hùng Thắng	
435	Khu chung cư tại lô đất ODA-A2.2, Bán đảo 1, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng	2,55	Hùng Thắng	
436	Tổ hợp căn hộ chung cư hỗn hợp cao cấp tại lô đất HHO-B1.8, Đa giác 4	1,64	Hùng Thắng	
437	Khu nhà ở liên kế thuộc các ô đất ký hiệu TH.A4.1, CC-A4.1, ODA-A4.1, bán đảo 3, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	4,51	Hùng Thắng	
438	Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ, dịch vụ công cộng và cây xanh đô thị tại lô đất có ký hiệu HH-A4.1, CXO-A4.1 và CDT-A4.1, thuộc trung tâm du lịch, dịch vụ và vui chơi cao cấp ( phân khu 6)	3,49	Hùng Thắng	
439	Tổ hợp căn hộ chung cư hỗn hợp cao cấp tại lô đất có ký hiệu HH0-A4.2, Bán đảo 3, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng	2,44	Hùng Thắng	
440	Tổ hợp căn hộ chung cư hỗn hợp cao cấp tại lô đất HHO-B1.6, Đa giác 4	1,50	Hùng Thắng	
441	Tổ hợp căn hộ chung cư hỗn hợp cao cấp tại lô đất HHO-B1.5, Đa giác 4	1,40	Hùng Thắng	
442	Tổ hợp căn hộ chung cư hỗn hợp cao cấp tại lô đất HHO-B1.3, Đa giác 4	1,08	Hùng Thắng	
443	Khu trung tâm thương mại và căn hộ nghỉ dưỡng cao cấp tại lô H5	0,31	Hùng Thắng	
444	Khu chung cư kết hợp dịch vụ thương mại tại lô đất H78-2, bán đảo 3, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	0,57	Hùng Thắng	
445	Khu tổ hợp thương mại và giải trí Hạ Long Marine Plaza, tại phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long	7,22	Hùng Thắng	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
446	Khu chung cư hỗn hợp dịch vụ và biệt thự, liền kề cao cấp tại Bán đảo số 3, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	8,07	Hùng Thắng	
447	Điều chỉnh một phần chức năng đất ở liền kề lô S,T,U,V, đất cây xanh CX-28, CX-39, CX-40, CX-42, CX-43, CX-44, CX-45, CX-46, CX-48, CX-49, CX-50, CX-51, CX-52, CX-53; đất ở cao tầng NO-24, NO-25, NO-26, NO-27, NO-28, NO-29 và đất dự án đã quy hoạch thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu	17,12	Tuần Châu	
448	Điều chỉnh một phần chức năng đất ở liền kề Lô O, P, Q, R, X; đất cây xanh: CX-27, CX-29, CX-30, CX-31, CX-32, CX-33, CX-34, CX-35, CX-36, CX-37, CX 38, CX-40, CX-41, CX-42 và CX-47 thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu	23,00	Tuần Châu	
449	Quy hoạch khu chức năng hỗn hợp và một phần chức năng đất ở liền kề lô I, đất cây xanh CX-22, CX-23; đất ở cao tầng NO-23 và đất bến bãi BB-02; BB-03 thuộc quy hoạch tại phường Tuần Châu, thành phố Hạ Long chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị cảng tàu Ngọc Châu tại phường Tuần Châu, TP Hạ Long	9,92	Tuần Châu	
450	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các lô đất HH-5.6, CDT-5.1, CX 5.3 và một phần MN-5.2 thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu	32,78	Tuần Châu	
451	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm y tế và công viên kết hợp điều chỉnh một phần chức năng thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Cảng tàu Ngọc Châu tại Phường Tuần Châu, thành phố Hạ Long	31,48	Tuần Châu	
452	Điều chỉnh quy hoạch khu biệt thự Lam Ngọc thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu	3,77	Tuần Châu	
453	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 - Khu cảng tàu nam Tuần Châu (Khu C)	8,59	Tuần Châu	
454	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu biệt thự Morning Star và khu biệt thự Hoàng Long (Biệt thự Lô B từ ô 1-54, liền kề lô C) và lô khách sạn KS1 thuộc quy hoạch chi tiết khu ven biển số 2	9,67	Tuần Châu	
455	Điều chỉnh cục bộ lô A, lô B (từ ô 55 ÷ 64) và lô đất dịch vụ dv-02 thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 - khu biệt thự morning star và khu biệt thự Hoàng Long, khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu	8,37	Tuần Châu	
456	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch ven biển phía Đông và Nam đảo Tuần Châu (Khu A)	13,33	Tuần Châu	
457	Công trình tổ hợp chung cư kết hợp nhà trẻ, văn phòng tại lô đất NT1 thuộc Khu đô thị lấn biển Vừng Đàng, phường Yết Kiêu, thành phố Hạ Long	0,45	Yết Kiêu	
458	Khu đất NVH khu 6, p.Yết Kiêu (đất ở xen kẹt)	0,08	Yết Kiêu	
459	Khu chung cư 5 tầng Lán Bè	1,12	Bạch Đằng	
460	Quy đất xen kẹt giữa thửa đất số 150 tờ bản đồ địa chính số 13 và Trụ sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh tại tổ 103 khu 6, phường Bạch Đằng	0,00	Bạch Đằng	
461	Điều chỉnh cục bộ ( lần 2 ) Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở biệt thự tại các lô đất dịch vụ hỗn hợp: HH-01, HH-02, HH-03, HH-04 thuộc Khu dịch vụ cao cấp Bến Đoan, phường Hồng Gai	3,69	Hồng Gai	
462	Thửa đất số 86,102 tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 189 tờ bản đồ số 2, thuộc tổ 3 khu 1, phường Hồng Gai	0,08	Hồng Gai	
463	QH tổng mặt bằng thửa đất số 64 tờ 28, phường Hồng Hà	0,02	Hồng Hà	
464	Điều chỉnh cục bộ ô số 270 thuộc điều chỉnh QH chi tiết khu tái định cư sau đoạn đường sông 3	0,01	Hồng Hà	
465	Chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại phường Hồng Hà	0,56	Hồng Hà	
466	Nhóm nhà ở tại tờ bản đồ số 20, phường Hà Tu	0,12	Hà Tu	
467	Khu dân cư tái định cư tại phường Hà Tu	0,60	Hà Tu	
468	QH điều chỉnh đất dịch vụ DV-01 thuộc QH 1/500 khu cảng Nam Tuần Châu	3,83	Tuần Châu	
469	Điều chỉnh một phần chức năng đất dịch vụ du lịch DV-02 quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - Khu Cảng tàu Nam Tuần Châu tại Phường Tuần Châu, thành phố Hạ Long	7,86	Tuần Châu	
470	Các lô đất HH-7.9, MN-7.5 và một phần MN-7.4 thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu	8,94	Tuần Châu	
471	QH xây dựng các ô HH-2.2 VÀ MỘT PHẦN CX-2.1	5,90	Tuần Châu	
472	Khu đô thị phức hợp Hạ Long xanh GD 5	48,81	Đại Yên; Hà Khẩu	
473	Khu đô thị , thương mại, dịch vụ tại khu vực Cái Xà Cong, phường Hà Phong	59,76	Hà Phong	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
474	HTKT khu tái định cư, khu dân cư tự xây thuộc khu đa giác 4 thuộc khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng	1,42	Hùng Thắng	
475	Tổ chức đấu giá làm phương án tái định cư	0,05	Lê Lợi	
476	Làm quỹ đất, nhà ở tái định cư(thửa đất 65 tờ bản đồ 14 đo địa chính năm 2017	0,03	Bạch Đằng	
477	Quỹ đất, nhà ở tái định cư(Khu Văn phòng 338,9 m2, Khu nhà tập thể 418,3 m2)	0,07	Hồng Gai	
478	QHTMB Trạm bơm cưỡng bức Cầu 2 và 04 ô đất xen kẹt tại tổ 18 khu 2A phường Cao Xanh	0,20	Cao Xanh	
479	Quỹ đất, nhà ở tái định cư( thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ địa chính số 39 (bản đồ đo năm 2017)	0,02	Cao Xanh	
480	Quỹ đất, nhà ở tái định cư(Tổ 7 khu 7)	0,03	Cao Xanh	
481	Quỹ đất, nhà ở tái định cư(tổ 36A khu 3)	0,03	Cao Xanh	
482	Quỹ đất, nhà ở tái định cư(TỔ 26 KHU 3)	0,02	Cao Xanh	
483	Quỹ đất, nhà ở tái định cư (Diện tích không đủ tiêu chí xây dựng nhà văn hóa) Tổ 76 khu 9	0,02	Cao Thắng	
484	Tái định cư hoặc đấu giá(tổ 14 khu 2)	0,01	Cao Thắng	
485	Bố trí tái định cư(khu 4)	0,05	Hà Lâm	
486	Quỹ đất, nhà ở tái định cư(khu 1)	0,01	Hà Lâm	
487	Bố trí tái định cư hoặc làm vườn hoa(Tổ 4 khu 3)	0,01	Hồng Hà	
488	Quỹ đất CMD từ đất khác sang đất ở của HGĐCN	259,79	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
489	Quỹ đất ở đô thị trên địa bàn TP.Hạ Long	571,10	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
XV	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			
490	Điểm dân cư tập trung tại thôn 1, xã Bằng Cả, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh	1,16	Bằng Cả	
491	Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất tái định cư phục vụ dự án xây dựng trường mầm non Đồng Lâm	0,10	Đồng Lâm	
492	Điểm dân cư tự xây thôn Phú Liên xã Đồng Sơn	4,07	Đồng Sơn	
493	Đầu tư xây dựng HTKT quy hoạch khu dân cư, tái định cư tại xã Đồng Sơn và hệ thống hạ tầng giao thông kết nối đồng bộ	0,46	Đồng Sơn	
494	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Tân Tiến ( thuộc quy hoạch Chợ trung tâm và khu dân cư nông thôn mới tại thôn Tân Tiến)	3,53	Lê Lợi	
495	Nhóm nhà ở tái định cư tại thôn 5 - xã Quảng La ( điểm tái định cư phục vụ cho dự án xây dựng trường THCS và THPT Quảng La	0,08	Quảng La	
496	Đầu tư hoàn thiện Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Xóm Làng, xã Thống Nhất	6,91	Thống Nhất	
497	Hạ tầng điểm lẻ xen cư khu vực Điểm trường tiểu học Đá Trắng, thôn Đá Trắng, xã Thống Nhất	2,36	Thống Nhất	
498	'Khu dân cư Thống Nhất tại thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất (Khu B)	35,06	Thống Nhất	
499	HTKT Điểm dân cư, tái định cư tại thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long (giai đoạn 2)	1,64	Vũ oai	
500	HTKT điểm tái định cư tại thôn Đồng Quảng, xã Đồng Lâm	0,95	Đồng Lâm	
501	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn chợ xã Thống Nhất	29,36	xã Thống Nhất	
502	điều chỉnh chi tiết khu trung tâm xã Đồng Lâm	27,7	Đồng Lâm	
503	quy hoạch điều chỉnh chi tiết tỷ lệ 1/2000 Trung tâm xã Bằng Cả,huyện Hoàn Bò tỉnh Quảng Ninh	12,4	bằng cả	
504	điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Sơn Dương T.P Hạ Long	25,94	Sơn Dương	
505	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm Quảng La - Dân Chủ, tại xã Quảng La, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	33,14	quảng la	
506	quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 HTKT khu tái định cư tại Đồng quảng xã Đồng Lâm TP Hạ Long	9,47	Đồng Lâm	
507	quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 HTKT điểm tái định cư tại thôn đồng Trà xã Đồng Lâm TP.Hạ Long	10,29	Đồng Lâm	
508	Cải tạo nâng cấp tuyến đường phố Dã Tượng, phường Yết Kiêu	0,31	Yết Kiêu	
509	Quy hoạch chi tiết 1/500- Điểm dân cư thôn Thác Cát (2 điểm)	0,08	Hòa Bình	
510	Quy hoạch chi tiết 1/500- Điểm dân cư thôn Đồng Lá (8 điểm)	0,34	Hòa Bình	
511	Khu tái định cư dự án (mỏ đá vôi khối II) (7 điểm)	2,16	Sơn Dương	
512	Khu trung tâm thương mại, dân cư tại xã Thống Nhất	13,28	Thống Nhất	
513	Tái định cư tập trung tại thôn Đá Trắng	0,46	Thống Nhất	
514	Điểm tái định cư tập trung tại thôn Khe Khoai, xã Thống Nhất	0,14	Thống Nhất	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
515	Quy hoạch chi tiết 1/500- Điểm dân cư thôn Đồng Rùa	0,15	Vũ Oai	
516	Chợ trung tâm và khu dân cư nông thôn mới tại thôn Tân Tiến	1,11	Lê Lợi	
517	Quy hoạch được duyệt để làm khu dân cư, tái định cư	0,01	Giếng Đáy	
518	Quỹ đất, nhà ở tái định cư	0,01	Vũ Oai	
519	Quỹ đất, nhà ở tái định cư(bán đấu giá)	0,01	Quảng La	
520	Quỹ đất, nhà ở tái định cư(thửa đất 132 tờ bản đồ số 25)	0,02	Sơn Dương	
521	Điểm TĐC phục vụ công tác GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố tại xã Thống Nhất	10,90	Thống Nhất	
522	Quỹ đất CMD từ đất khác sang đất ở của HGĐCN	78,62	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
523	Quỹ Đất ở nông thôn trên địa bàn TP.Hạ Long	68,84	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
XVI	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>			
524	Công Viên Đại Dương Hạ Long (khu vực núi Ba Đèo)	39,22	Yết Kiêu; Hồng Gai; Trần Hưng Đạo	
525	Khu nghỉ dưỡng cao cấp tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	0,75	Bãi Cháy	
526	Trụ sở, văn phòng, khách sạn và dịch vụ tổng hợp tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	0,10	Bãi Cháy	
527	Khách sạn, dịch vụ tại thửa đất số 01 và thửa đất số 02 tờ bản đồ địa chính 138 thuộc tổ 3 khu 5A, phường Bãi Cháy.	0,13	Bãi Cháy	
528	Khách sạn 4 sao tại phường Bãi Cháy	0,81	Bãi Cháy	
529	Nhóm công trình hỗn hợp tại phường Hùng Thắng	1,02	Hùng Thắng	
530	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu khách sạn và dịch vụ 5 sao tại phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long	6,85	Bãi Cháy	
531	Khu khách sạn và dịch vụ (SL)	3,24	Bãi Cháy	
532	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Bãi đỗ xe, xưởng dịch vụ bảo dưỡng xe tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	1,60	Bãi Cháy	
533	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu kho bãi Logistic tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	5,67	Bãi Cháy	
534	Khách sạn tại đường Cái Lân phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	1,00	Bãi Cháy	
535	Bảng quảng cáo tấm lớn tại các vị trí HL47 và HL 51 theo Quy hoạch Quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030	0,04	Đại Yên	
536	Tuyến cáp treo và khu du lịch tại cụm chùa Lôi Âm	5,98	Đại Yên	
537	Bảng quảng cáo tập lớn vị trí HL9; HL10; HL13; HL48; HL49 theo quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh QN giai đoạn năm 2017-2020 tầm nhìn đến năm 2030	0,11	Đại Yên	
538	Cửa hàng xăng dầu khu Đại Đán, phường Đại Yên	0,77	Đại Yên	
539	Khu trụ sở, kho bãi hàng hóa tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	3,43	Giếng Đáy	
540	Cửa hàng kinh doanh sản phẩm mỹ nghệ và nội thất và phần còn lại thửa đất số 109, tờ bản đồ địa chính số 90 tại phường Hà Khẩu	0,03	Hà Khẩu	
541	Trung tâm cứu hộ giao thông miền Tây Quảng Ninh tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	0,49	Hà Khẩu	
542	Khu dịch vụ, cửa hàng xăng dầu tại khu Đồn Điện, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	1,23	Hà Khẩu	
543	Trung tâm cứu hộ giao thông miền Tây Quảng Ninh tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	0,94	Hà Khẩu	
544	Trụ sở, văn phòng giới thiệu sản phẩm tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	0,31	Hà Khẩu	
545	Điểm dừng nghỉ tại phường Hà Khẩu	0,62	Hà Khẩu	
546	Khu văn hóa thể thao, thương mại dịch vụ và cửa hàng xăng dầu tại khu làng chài	1,92	Hà Phong	
547	Nhà công nhân Hàm Lò tại phường Hà Tu	0,55	Hà Tu	
548	Trụ sở phòng giao dịch Hoàn Bò của ngân hàng TMCPNTVN chi nhánh Hạ Long	0,02	Hoàn Bò	
549	Quy hoạch trụ sở làm việc kết hợp văn phòng giới thiệu sản phẩm tại khu 2, thị trấn Trới	0,84	Hoàn Bò	
550	Trung tâm tổ chức sự kiện tại phường Hoàn Bò	0,69	Hoàn Bò	
551	Cửa hàng xăng dầu CT TNHH Hưng Bình Tại thôn Vườn Rậm	0,53	Sơn Dương	
552	Cửa hàng xăng dầu công ty TNHH Hưng Bình tại thôn Hà Lũng	1,07	Sơn Dương	
553	Cửa hàng xăng dầu tại xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò	0,94	Thống Nhất	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
554	Trung tâm thiết kế chế xuất chế tác ngọc trai, kim cương, đá quý, và trưng bày giới thiệu các sản phẩm tranh ảnh nghệ thuật tại phường Đại Yên	0,19	Đại Yên	
555	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ phường Đại Yên, thành phố Hạ Long	1,09	Đại Yên	
556	Khách sạn tại lô N5C khu A2, khu đô thị Cái Dăm, phường Bãi Cháy	0,46	Bãi Cháy	
557	Khách sạn THE SYMPHONY HẠ LONG	0,15	Bãi Cháy	
558	Công trình khách sạn Sea Star Hạ Long (giai đoạn 2) tại Lô đất N8-2 Khu đô thị Cái Dăm	0,48	Bãi Cháy	
559	Khách sạn Hạ Long bay tại Ô số 02 Lô 21 Khu dân cư Đông Hùng Tháng 1 tại phường Bãi Cháy	2,83	Bãi Cháy	
560	Công Viên Đại Dương Hạ Long (khu vực núi Ba Đèo)	39,22	Bãi Cháy	
561	Điều chỉnh cục bộ khu vực phía tây khu biệt thự khách sạn Hoàng Gia	1,25	Bãi Cháy	
562	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 (kèm theo thiết kế kiến trúc công trình) khách sạn Hạ Long Palace	0,17	Bãi Cháy	
563	Điều chỉnh thiết kế kiến trúc công trình hỗn hợp tại Khu nhà ở sân vườn Cái Dăm, phường Bãi Cháy	0,45	Bãi Cháy	
564	Mở rộng Công Viên Đại Dương Hạ Long (khu vực Bãi Cháy)	284,17	Bãi Cháy	
565	Mở rộng khu đón tiếp trên bờ thuộc dự án KS nghỉ dưỡng biển cao cấp tại phường Bãi Cháy	5,77	Bãi Cháy	
566	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500, kèm theo thiết kế kiến trúc công trình khách sạn 5 sao tại phường Bãi Cháy	1,34	Bãi Cháy	
567	Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200, điều chỉnh cục bộ 04 ô đất (ô 01, 02, 03, 04 - Lô B) thuộc Khu tự xây phía Tây khách sạn du lịch Thanh Niên	0,03	Bãi Cháy	
568	Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200, kèm theo thiết kế kiến trúc công trình Khách sạn Biển Đông tại phường Bãi Cháy	0,27	Bãi Cháy	
569	Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200, kèm theo thiết kế kiến trúc công trình khách sạn Vân Hải II tại phường Bãi Cháy	0,19	Bãi Cháy	
570	Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 (kèm theo thiết kế kiến trúc công trình) Khách sạn cao tầng tại phường Bãi Cháy	0,20	Bãi Cháy	
571	Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Khu hỗn hợp cao tầng tại Lô đất N4 Khu đô thị Cái Dăm, phường Bãi Cháy	0,45	Bãi Cháy	
572	Trụ sở, văn phòng, khách sạn và dịch vụ tổng hợp tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	0,10	Bãi Cháy	
573	Cửa hàng xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 01 tại phường Bãi Cháy	0,54	Bãi Cháy	
574	Khu văn phòng và khách sạn Sao Mai tại phường Bãi Cháy	0,57	Bãi Cháy	
575	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.0000 Tiểu khu D2 thuộc Phân khu 6 ( Trung tâm du lịch, dịch vụ và vui chơi giải trí cao cấp tại các phường: Bãi Cháy, Hà Khẩu và Hùng Thắng, thành phố Hạ Long.	12,16	Bãi Cháy	
576	Cảng khách du thuyền cột 3 - phường Hồng Hải	3,36	Hồng Hải	
577	Điều chỉnh QHTMB Công trình phục vụ dân sinh trên nắp mương hở tại phố Hải Lộc phường Hồng Hải	0,25	Hồng Hải	
578	Khách sạn Hạ Long bay và khu dịch vụ cao cấp tại khu vực cột 3, phường Hồng Hải	2,93	Hồng Hải	
579	QHTMB Siêu thị sinh vật cảnh Hoàng Anh	0,33	Hồng Hải	
580	Khu dân cư tại khu vực cột 5, phường Hồng Hải (giai đoạn 3)	0,57	Hồng Hải	
581	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long	0,24	Cao Xanh	
582	Trụ sở làm việc tại ô đất CQ-05 KĐT Cao Xanh - Hà Khánh A,B,C,D	0,31	Cao Xanh	
583	QH TMB điều chỉnh cục bộ khu vực phía tây khu biệt thự khách sạn Hoàng Gia	1,25	Bãi Cháy	
584	Trụ sở văn phòng làm việc mới của Công ty cổ phần gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	0,04	Giếng Đáy	
585	Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS01 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)	0,14	Hùng Thắng	
586	Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS02 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)	0,15	Hùng Thắng	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
587	Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS03 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)	0,18	Hùng Thắng	
588	Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS04 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)	0,56	Hùng Thắng	
589	Khu nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ và tuyến phố thương mại đi bộ tại lô đất H11, H10-2, H26, H36, H42, H50-Bán đảo số 2, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	4,74	Hùng Thắng	
590	Công trình dịch vụ công cộng, văn phòng và trưng bày sản phẩm tại lô đất CC-A3.1, Bán đảo số 2, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	0,56	Hùng Thắng	
591	Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ tại lô đất có ký hiệu DL-A3.1 tại Bán đảo số 2, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	2,32	Hùng Thắng	
592	Công trình Khách sạn, dịch vụ tại phường Hồng Hà	0,18	Hồng Hà	
593	Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS01 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)	0,14	Hùng Thắng	
594	Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS03 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)	0,18	Hùng Thắng	
595	Xây dựng công trình khách sạn dịch vụ, hỗn hợp tại lô đất ký hiệu KS04 thuộc Quy hoạch Khu vực phía Bắc đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường vào Trường tiểu học, THCS Hùng Thắng đến đường vào Nhà hàng Công Thành)	0,56	Hùng Thắng	
596	Khu bãi đỗ xe, Quảng trường biển và công trình dịch vụ - Bán đảo số 2, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng tại ô đất ký hiệu HT-A3.2	1,74	Hùng Thắng	
597	Showroom trưng bày sản phẩm và dịch vụ ô tô tại phường Hà Khẩu	2,41	Hà Khẩu	
598	Bãi đỗ xe buýt tạm và kho bãi tại phường Hà Phong	4,16	Hà Phong	
599	Điều chỉnh quy hoạch khu công viên thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu	27,02	Tuần Châu	
600	Trạm dừng nghỉ tại Km20+062,80 thuộc Dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	9,09	Thống Nhất	
601	Khu hỗn hợp dịch vụ thương mại tại Lô đất HHO-B1.9 và lô đất HH-B1.6, Đa giác 4 khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng	4,17	Hùng Thắng	
602	Khu nhà ở cán bộ khu CN Hoành Bồ và công nhân viên nhà máy xi măng	2,96	Thống Nhất	
603	Quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh cục bộ tỷ lệ 1/500 lô đất trụ sở cũ phường Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long	0,05	Cao Xanh	
604	Quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh cục bộ tỷ lệ 1/500 lô đất trụ sở cũ phường Hồng Hải, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	0,05	Hồng Hải	
605	Quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh cục bộ tỷ lệ 1/500 lô đất trụ sở cũ phường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long	0,02	Trần Hưng Đạo	
606	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500, kèm theo phương án thiết kế kiến trúc công trình thương mại dịch vụ tại thửa đất số 101 tờ bản đồ địa chính số 156, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	0,01	Bãi Cháy	
607	Khu tổ hợp trung tâm tổ chức sự kiện, khách sạn, văn phòng tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	0,58	Hồng Hà	
608	Cửa hàng xăng dầu 125 tại phường Hà Tu	0,42	Hà Tu	
609	Khu nhà ở cho CBCNV quân chủng Hải quân.	0,38	Hà Tu	
610	Khách sạn, dịch vụ tại ô đất số 02 Lô N12 Khu C, khu đô thị Cái Dăm tại phường Bãi Cháy	0,22	Bãi Cháy	
611	Qũy đất đất thương mại, dịch vụ	682,98	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XVII</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>			
612	Khu văn phòng, nhà xưởng và kho, bãi vật liệu cốp pha giàn giáo thi công tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	2,44	Giếng Đáy	
613	Xưởng đóng mới tàu thuyền và bến bốc xếp tổng hợp tại phường Hà Khẩu	1,04	Hà Khẩu	
614	Khu sản xuất, chế tác và trưng bày ngọc trai Hạ Long	0,48	Hà Khẩu	
615	Nhà máy dầu thực vật Cái Lân tại phường Bãi Cháy	4,02	Bãi Cháy	
616	Mặt bằng xưởng bê tông đúc sẵn	0,93	Hà Khánh	



STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
617	Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	15,23	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
618	Khu công viên CNTT Quảng Ninh	9,19	Tuần Châu	
<b>XVIII</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>			
619	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	98,07	Hà Trung; Hà Tu; Hà Khánh	
620	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Các hạng mục công trình phục vụ Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -220 m Bình Minh, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long";	27,96	Hà Khánh; Hà Lâm	
621	Dự án Kho mìn, mặt bằng công nghiệp, đường ô tô vận tải, khu khai thác lộ thiên tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	11,54	Hà Khánh	
622	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo-Hà Tu - Trung tâm chế biến - Làng Khánh....	16,80	Hà Khánh; Hà Phong; Hà Tu	
623	Mở rộng công trường 917 (tổ 33 Khu 5)	4,10	Hà Khánh	
624	Kho than + 26 và bãi thải + 100 ( Via 10 Hà Tu bàn giao sang)	24,05	Hà Khánh	
625	Mặt bằng sân công nghiệp phục vụ đổ thải Khu khe con	37,13	Hà Khánh	
626	Mặt bằng sân công nghiệp nhà máy rác Hạ Long	4,06	Hà Khánh	
627	Bãi thải chính bắc (Theo Qh 01 NB)	20,42	Hà Khánh	
628	QH mặt bằng kho than và các công trình phụ trợ than Núi Béo	92,23	Hà Tu	
629	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Các hạng mục công trình phục vụ Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh tại phường Hà Tu, Hà Khánh, Hà Phong , thành phố Hạ Long";	14,97	Hà Khánh, Hà Tu, Hà Phong	
630	Khu nhà tập thể công nhân tại phường Hà Lâm	0,37	Hà Lâm	
631	Trạm rửa xe tại phường Hà Phong	1,58	Hà Phong	
632	Trạm rửa xe tuyến đường 397 Cao Thắng đến QL 337	0,41	Hà Lâm	
633	Trạm rửa xe tuyến đường mỏ núi Béo - Hà Lâm ra quốc lộ 336	0,15	Hà Lâm	
634	Trạm XLNT Cái Đá-P.Hà Khánh	0,12	Hà Khánh	
635	Trạm XLNT cầu Rửa xe Hà Khánh	0,12	Hà Khánh	
636	Trạm XLNT Giáp Khẩu-P.Hà Khánh	0,12	Hà Khánh	
637	Trạm XLNT lộ thiên- Hà Khánh	0,12	Hà Khánh	
638	Trạm XLNT+25 Thành Công-P.Hà Khánh	0,68	Hà Khánh	
639	Khai thác lộ thiên khu khe Hùm, khu Bù Lù	470,62	Hà Phong; Hà Tu	
640	Mặt bằng sân công nghiệp, cửa lò, đường vận chuyển phục vụ dự án duy trì mở rộng, cải tạo nâng cấp công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá khoáng sàng Suối Lại mỏ than Cao Thắng	3,08	Cao Thắng	
<b>XIX</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm</b>			
641	Đường công vụ số 1; số 2 thuộc dự án khai thác đất phục vụ thi công san nền dự án tổ hợp công nghiệp hỗ trợ Thành Công tại khu vực Trới 2	3,86	Hoành Bồ	
642	Mỏ đất làm vật liệu san lấp mặt bằng khu vực đồi tại phường Đại Yên và Việt Hưng	1,22	Đại Yên; Việt Hưng	
643	ĐC QHCT Khu khai thác sét làm tài nguyên sản xuất gạch tại khu đồi Tên Lửa phường Giếng Đáy	2,42	Giếng Đáy	
644	Mỏ đất làm vật liệu san lấp mặt bằng tại đồi khu Trới 2	3,33	Hoành Bồ	
645	Khu khai thác sét của Công ty TNHH Hưng Long	3,96	Lê Lợi	
646	Dự án khai thác sét làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói tại thôn Tân Tiến	3,95	Lê Lợi	
647	Khai thác sét sản xuất gạch nung tại xã Lê Lợi	11,50	Lê Lợi	
648	Dự án khai thác sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng	4,32	Thống Nhất	
649	Mỏ sét làng Bang A	29,48	Thống Nhất	
650	Khai thác đất đồi làm vật liệu san lấp cho dự án khu CN Việt Hưng (điểm 1)	13,00	Việt Hưng; Hoành Bồ	
651	Khai thác đất đồi làm vật liệu san lấp cho dự án khu CN Việt Hưng	9,10	Việt Hưng; Hoành Bồ	
<b>XX</b>	<b>Đất giao thông</b>			
652	Nâng cấp mở rộng đường tổ 9, tổ 11, khu 7 phường Bãi Cháy	0,33	Bãi Cháy	
653	Nâng cấp mở rộng đường tổ 4, khu 7, phường Bãi Cháy	0,27	Bãi Cháy	
654	Tuyến đường và hệ thống thoát nước khu dân cư tổ 6 khu 9B	0,58	Bãi Cháy	
655	Cải tạo, chỉnh trang đường Hải Quân (Quốc lộ 18A cũ) đoạn từ vườn hoa chéo đến ngã 3 Hải Quân và đường Phố Cảng	7,74	Bãi Cháy	
656	Xây dựng vỉa hè dành cho người đi bộ từ ngã 3 Hải Quân, công Công ty xăng dầu B12 và trục đường Đặng Bá Hát lên cầu Bãi Cháy	5,02	Bãi Cháy; Hồng Gai; Yết Kiêu	
657	Xây dựng cầu Thủy Văn, xã Bằng Cà	0,51	Bằng Cà	
658	Cải tạo nâng cấp tuyến đường ngõ 8 Bãi muối - phường Cao Thắng	0,14	Cao Thắng	
659	Đường Hồng Hải - Hà Lâm (nối quốc lộ 18A, phường Hồng Hải với tỉnh lộ 336, phường Hà Lâm) và Hạ tầng kỹ thuật khai thác quỹ đất xen kẹp dọc tuyến	14,12	Cao Thắng, Hồng Hải; Hà Lâm	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
660	Xây dựng cầu thay thế ngầm tràn qua suối đá Lờm - xã Dân Chủ	0,04	Dân chủ	
661	Đường vào bệnh viện lão khoa	0,86	Đại Yên	
662	Đường sắt Phả Lại, Hạ Long	41,87	Đại Yên; Hà Khẩu; Việt Hưng	
663	Đường ngầm tràn Khe Am, thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	0,04	Đồng Lâm	
664	Đường trục thôn nối tiếp vào Đòn Hang, thôn Khe Lèn, xã Đồng Lâm	0,71	Đồng Lâm	
665	Bê tông hoá đường trục thôn Đèo Đọc đi Bằng Cả Con (giai đoạn 2) thôn Đèo Đọc, xã Đồng Lâm	1,05	Đồng Lâm; Dân Chủ	
666	Đường Bằng Danh - Lưỡng Kỳ, thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	1,65	Đồng Lâm; Thống Nhất	
667	Cống qua suối khe Mùi vào khu nhà Bàn Hữu Liên thôn Phú Liên, xã Đồng Sơn	0,21	Đồng Sơn	
668	QHTMB Tuyến đường kết nối từ điểm cầu cửa Lục 1 đến ngã ba Kênh Đồng thuộc phường Giếng Đáy	4,70	Giếng Đáy	
669	Cải tạo, chỉnh trang đường Giếng Đáy (đoạn từ bưu điện Kênh Đồng đến ngã ba rẽ vào nhà máy đóng tàu Ba Lan)	2,34	Giếng Đáy	
670	Cải tạo, chỉnh trang đường Ba Lan (đoạn từ chợ Ba Lan đến cổng nhà máy đóng tàu Ba Lan)	1,47	Giếng Đáy	
671	Hoàn thiện hệ thống thoát nước chống ngập úng và cải tạo đường lên Nhà văn hóa khu 2 - phường Giếng Đáy- TP. Hạ Long	0,19	Giếng Đáy	
672	Cải tạo, chỉnh trang Quốc lộ 279 (đoạn ngã tư Ao Cá đến ngã ba đường mới rẽ vào Hoành Bồ)	8,29	Giếng Đáy; Hà Khẩu	
673	Tuyến đường dọc nương, bên trái tuyến từ cầu K67 phường Hà Khánh qua cầu Nước Mặn đến đường 336 phường Hà Lâm	11,91	Hà Khánh	
674	Cầu cửa Lục 3	27,83	Hà Khánh; Thống Nhất	
675	ĐC cục bộ Khu dân cư, tái định cư và nhà ở tập thể tại khu 3, phường Hà Khẩu	0,11	Hà Khẩu	
676	Đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua Khu công nghiệp Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	0,96	Hà Khẩu; Giếng Đáy; Việt Hưng	
677	HTKT Nhóm dân cư tại tổ 5, tổ 6, khu 5, phường Hà Lâm	0,43	Hà Lâm	
678	Cải tạo chỉnh trang, đô thị 2 bên đường đoạn từ Góc Phụng - Cầu Gỗ - Minh Khai; Minh Khai - Góc Phụng, Hà Phong	1,96	Hà Phong	
679	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường Minh Hà lên trường THPT Vũ Văn Hiếu - phường Hà Tu	0,16	Hà Tu	
680	Cải tạo mở rộng tuyến đường Xọc lò, đoạn qua đường tàu tuyến than đến cầu 3 Xọc lò - phường Hà Tu	0,61	Hà Tu	
681	Tuyến đường đầu nối từ tổ 26 đến tổ 27, khu 3, phường Hà Trung.	0,19	Hà Trung	
682	Cải tạo mở rộng tuyến đường đầu nối từ đường tỉnh lộ 336 đến tổ 29 khu 3	0,52	Hà Trung	
683	Cải tạo mở rộng tuyến đường đầu nối từ tổ 29 khu 3 đến NVH khu 3	0,28	Hà Trung	
684	Cải tạo mở rộng tuyến đường đầu nối từ đường tỉnh lộ 336 với tuyến phố Thống Nhất, phường Hà Trung	0,23	Hà Trung	
685	Đường nối từ đường tỉnh lộ 326 đến khu dân cư đô thị Bắc Sông Trới	3,07	Hoành Bồ	
686	Bãi đỗ xe, cây xanh tại khu vực trước Công an Tỉnh	0,68	Hồng Hà	
687	Đầu tư hệ thống lan can và đường gom dọc đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn qua tổ 4 khu 8 phường Hồng Hà	0,16	Hồng Hà	
688	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến phố nhánh cột 3, 5, 8 phường Hồng Hải, Hồng Hà	82,73	Hồng Hà	
689	Tuyến đường phía đông quy hoạch khu tự xây bãi phim cột 8 phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long.	0,03	Hồng Hà	
690	Tuyến đường đi qua khu vực các ô đất từ ô số 40 đến ô số 63 thuộc Quy hoạch khu tự xây đất đèn Cột 5, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	0,40	Hồng Hà	
691	HTKT Khu tự xây đất đèn	0,83	Hồng Hà	
692	Đường bao biển nối Hạ Long - Cẩm Phả (đoạn qua địa phận thành phố Hạ Long)	6,64	Hồng Hà; Hà Tu; Hà Phong	
693	Nâng cấp tuyến đường liên phường tổ 7, 8, 9 phường Hà Trung sang phường Hồng Hà (sau Công an tỉnh)	0,36	Hồng Hà; Hà Trung	
694	Đầu nối các hẻm đường từ đường gom Nguyễn Văn Cừ với các khu đô thị cột 5, cột 8 của Licogi	1,80	Hồng Hải	
695	Tuyến đường nối từ nút giao thông đường Bà Huyện Thanh Quan với đường 336 đến đường Nguyễn Văn Cừ tại khu vực giáp trường THPT Hòn Gai	0,58	Hồng Hải; Cao Thắng	
696	Đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường EC	0,22	Hùng Thắng	
697	Tuyến đường và công thoát nước tổ 5, khu 2, phường Hùng Thắng.	0,11	Hùng Thắng	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
698	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường đầu nối Quốc lộ 279 đến Tỉnh lộ 342, thành phố Hạ Long	44,67	Lê Lợi, Sơn Dương	
699	Đường tràn qua suối Đồng Giang, thôn Đồng Giang xã Sơn Dương	0,75	Sơn Dương	
700	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ tỉnh lộ 342 đến quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương - TP. Hạ Long	63,70	Sơn Dương	
701	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã, đoạn đường từ Mỏ Đông, xã Sơn Dương đến trung tâm xã Đồng Sơn	51,28	Sơn Dương, Đồng Lâm, Đồng Sơn	
702	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đoạn từ nút giao cầu vượt đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn thôn Trại Me, xã Sơn Dương đến thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	53,13	Sơn Dương; Đồng Lâm	
703	Sửa chữa nâng cấp đường tràn qua suối Bằng Anh, thôn Bằng Anh, xã Tân Dân	0,47	Tân Dân	
704	Sửa chữa nâng cấp đường tràn qua suối Khe Tàu, thôn Đồng Mùng, xã Tân Dân	0,25	Tân Dân	
705	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Cao- Đò Bang , đoạn ngã ba Đồng Cao đến QL279	5,54	Thống Nhất	
706	Cải tạo nâng cấp đường và xây dựng cống thoát nước tuyến đường chính thuộc khu 8 (từ đường đồng đăng vào tổ 2 khu 8, qua trụ sở công an phường Việt Hưng và đại đội 4 Thông tin thuộc Quân khu 3) và ba tuyến đường nhánh thuộc tổ 3, tổ 4, khu 8	0,39	Việt Hưng	
707	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km27+100 đến Km30+300 (ngã tư Việt Hưng đến cầu vượt cao tốc Hạ Long-Vân Đồn)	1,75	Việt Hưng	
708	Đường Cao tốc Hạ Long- Vân Đồn, hoàn trả đường TL326 và đường công vụ	270,13	Việt Hưng; Đại Yên; Hoành Bồ, Sơn Dương, Thống Nhất, Vũ Oai, Hòa Bình	
709	Đường tràn qua suối Vũ Oai thôn Bãi Cát, xã Vũ Oai	0,35	Vũ Oai	
710	Cải tạo, nâng cấp Đập dâng Vũ Oai tại thôn Đồng Chùa, xã Vũ Oai	0,45	Vũ Oai	
711	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu tự xây Ao cá - đường liên phường khu 4 - phường Yết Kiêu	1,37	Yết Kiêu	
712	Cải tạo, chỉnh trang đường Lê Lợi phường Yết Kiêu (Tỉnh lộ 336 cũ) đoạn từ ngã 3 Lê Lợi đến khu Bến phà cũ	2,88	Yết Kiêu	
713	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Hạ Long vào khu nhà văn hóa khu phố 2 và khu dân cư thuộc tổ 1 khu 2, phường Bãi Cháy	0,08	Bãi Cháy	
714	Đường giao thông vào ngõ 140 phố Trần Bình Trọng, phường Bãi Cháy ( Giai đoạn 1, Giai đoạn 2)	0,05	Bãi Cháy	
715	HTKT tại khu dân cư Vườn Đào ( Phía Tây chợ Vườn Đào), phường Bãi Cháy	0,22	Bãi Cháy	
716	HTKT tại khu tự xây đôi UBND phường Bãi Cháy (tiếp giáp trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND phường Bãi Cháy và công an p. Bãi Cháy)	0,28	Bãi Cháy	
717	HTKT tại Khu tự xây phía Đông Bắc khách sạn hải Yến, phường Bãi Cháy	0,79	Bãi Cháy	
718	Tuyến kè chắn đất phía sau trường THCS Bãi Cháy	0,38	Bãi Cháy	
719	Cải tạo đường, vỉa hè, vườn hoa và lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao tại tổ 2, khu 2, phường Bãi Cháy	0,09	Bãi Cháy	
720	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 279 đoạn từ Km 0 +00 đến Km 8+600	17,52	Vũ Oai	
721	Nâng cấp cải tạo tuyến đường tổ 39 B khu 4A phường Cao Xanh	0,46	Cao Xanh	
722	Cải tạo nâng cấp ngõ 13 đường Cao Thắng, phường Cao Thắng	0,15	Cao Thắng	
723	Tuyến đường ngõ 5 phường Cao Thắng đến khu dân cư Đồi Ngân hàng của cty cổ phần Tuấn Thành, TP.Hạ Long	0,37	Cao Thắng	
724	Cải tạo nâng cấp ngõ 15 đường Cao Thắng, phường Cao Thắng	0,07	Cao Thắng	
725	HTKT khu dân cư cán bộ công nhân viên xí nghiệp tuyển than Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà	0,74	Hồng Hà	
726	Đường, tuyến cống thoát nước tại khu vực tổ 5, 11B khu 3, phường Hồng Hà	0,10	Hồng Hà	
727	Cải tạo mở rộng tuyến đường bê tông hiện hữu thuộc tổ 9, khu 5, phường Hà Tu	0,66	Hà Tu	
728	Đường trục vào xóm Đèo Thông, xã Đồng Lâm	2,05	Đồng Lâm	
729	Đường liên thôn từ xóm Bằng Danh thôn Đồng Trà sang thôn Đồng Quảng, xã Đồng Lâm	5,93	Đồng Lâm	
730	Cải tạo nâng cấp, mở rộng tuyến đường Vân Phong, phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long	2,68	Hoành Bồ	
731	Tuyến đường Khe Tre đi Khe Páy (giai đoạn 2), xã Kỳ Thượng, thành phố Hạ Long	0,70	Kỳ Thượng	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
732	Đường từ nhà Lý Thị Phương đến nhà Đặng Thị Hai, thôn Khe Cát, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	1,06	Tân Dân	
733	Tuyến đường thôn Khe Phương, xã Kỳ Thượng, thành phố Hạ Long kết nối với đường Nà Làng, xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ	5,46	Kỳ Thượng	
734	Cải tạo nâng cấp, hồ điều hoà đập ông Đô và hệ thống đường, cống thoát nước tổ 1, khu Yên Cư, phường Đại Yên	1,20	Đại Yên	
735	điều chỉnh cục bộ tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 đường và cống thoát nước giáp ranh khu đô thị Hùng Thắng, phường Hùng Thắng TP Hạ Long	2,06	Hùng Thắng	
736	quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang tám đường hùng thắng(ven hồ ao cá)tại phường Hùng Thắng TP.Hạ Long	1,2	hùng thắng	
737	Đường công vụ vào trạm biến áp 110KV thuộc dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Hùng Thắng	0,31	Hùng Thắng	
738	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tình lộ 336 tại phường Hà Lâm	1,02	Hà Lâm; Hà Trung	
739	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bến Du thuyền tại khu vực mặt nước tiếp giáp Bán đảo 1 - Bán đảo 2, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng	17,29	Hùng Thắng	
740	Bến cảng xuất nhập nguyên liệu giấy tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	3,22	Bãi Cháy	
741	Mở rộng tuyến đường giáp phía Nam lô đất 12 theo Quy hoạch cải tạo, chỉnh trang khu dân cư khu 1, phường Cao Thắng	0,26	Cao Thắng	
742	Xây dựng kè chống sạt lở tổ 43, khu 4, phường Cao Thắng	0,01	Cao Thắng	
743	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường dân sinh thuộc tổ 69A, tổ 69C, tổ 71, khu 6. phường Cao Xanh	0,31	Cao Xanh	
744	Cải tạo hệ thống thoát nước chống ngập úng và nâng cấp các tuyến đường cạnh chợ Hạ Long 1 (tại các tuyến Truyền Đăng, tuyến Trần Quốc Toản, tuyến Vạn Xuân), khu 6, phường Bạch Đằng	0,63	Bạch Đằng	
745	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống HTKT khu dân cư thuộc tổ 79, 82, 83, 85 khu 5; tổ 36 khu 2 phường Bạch Đằng	0,56	Bạch Đằng	
746	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông tổ 1, khu Cầu Trắng, phường Đại Yên	0,32	Đại Yên	
747	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông từ nhà văn hóa đến tổ 2, khu Minh Khai, phường Đại Yên	0,29	Đại Yên	
748	Xây dựng kè chắn đất cho tuyến đường giao thông tại tổ 5 khu 1, phường Hà Khánh	0,04	Hà Khánh	
749	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 19A, 19B khu 3, phường Hà Khánh	0,37	Hà Khánh	
750	Cải tạo tuyến đường tổ 23, 24 đến nhà trẻ Hoa Hồng, khu 3, phường Hà Khẩu	0,35	Hà Khẩu	
751	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu vực đồi cao văn hóa khu 3, phường Hà Lâm	0,50	Hà Lâm	
752	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 4,5,6,7 khu 5, phường Hà Lâm	0,22	Hà Lâm	
753	Cải tạo, nâng cấp đường liên khu 4A, 4B, phường Hà Phong	0,34	Hà Phong	
754	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết hợp cống thoát nước tổ 12, khu 2 ra đường Tình lộ 336, phường Hà Trung	0,10	Hà Trung	
755	Cải tạo, mở rộng tuyến đường tổ 25, khu 3, phường Hà Trung	0,26	Hà Trung	
756	Cải tạo, mở rộng tuyến đường đầu nối từ tình lộ 336 đến các tổ 5,6,7, 8, khu 1, phường Hà Trung	0,51	Hà Trung	
757	Cải tạo, mở rộng tuyến đường đầu nối từ tổ 45, khu 4 sang tổ 32, khu 3 (đường liên khu 3,4), phường Hà Trung	0,41	Hà Trung	
758	Cải tạo, mở rộng tuyến đường đầu nối từ TL 336 đến tổ 53, khu 5, phường Hà Trung	0,21	Hà Trung	
759	Nâng cấp tuyến đường kết hợp tuyến cống thoát nước tổ 9, khu 1, phường Hà Trung	0,13	Hà Trung	
760	Cải tạo, mở rộng tuyến đường kết hợp cống thoát nước tổ 50, 51, khu 5, phường Hà Trung	0,09	Hà Trung	
761	Cải tạo, nâng cấp tuyến ngõ 21, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải	0,14	Hồng Hải	
762	Cải tạo cống cầu Huynh tại thôn Đồn Cao, xã Thống Nhất	0,04	Thống Nhất	
763	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Trần Nguyên Hãn tại khu 3 và khu 4, phường Trần Hưng Đạo	0,85	Trần Hưng Đạo	
764	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dân cư khu 4, phường Trần Hưng Đạo	0,73	Trần Hưng Đạo	
765	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 5, 6 khu 7, phường Việt Hưng	0,27	Việt Hưng	
766	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hùng Thắng đến QL 18 (xóm Mít), phường Hùng Thắng	0,70	Hùng Thắng	
767	Tuyến đường vào đền Vua Lê	5,35	Lê Lợi	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
768	Cải tạo nâng cấp tuyến đường đầu nối từ QL.279 đến ngã 3 thôn Yên Mỹ (đoạn qua trung tâm xã), xã Lê Lợi	8,82	Lê Lợi	
769	Cải tạo nâng cấp TL 342 qua trung tâm xã Thống Nhất ( từ QL 279 đến Đèo Dài)	78,02	Thống Nhất	
770	Đường liên thôn Đồng Ho - cây Thị sang trung tâm xã Sơn dương	6,12	Sơn Dương	
771	Đường đầu nối đường Cầu Cháy-Đồng Đăng vào chùa Thanh Vân ( Đoạn qua thôn Vườn Cau), xã Sơn Dương	1,17	Sơn Dương	
772	Xây dựng cầu thay thế tràn qua suối Khe Mực, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	0,05	Tân Dân	
773	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã đi qua thôn Yên Mỹ, xã Lê Lợi	2,17	Lê Lợi	
774	Nâng cấp, cải tạo đập và đường ống cấp nước Khe Đá, thôn Khe Lèn, xã Đồng Lâm	0,32	Đồng Lâm	
775	Kè chống sạt lở hai bên suối đoạn qua trường học mầm non và trường TH \$ THCS xã Kỳ Thượng	0,62	Kỳ Thượng	
776	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị đoạn Chợ Trới - đường Tây cầu Trới, phường Hoành Bồ	0,12	Hoành Bồ	
777	Nâng cấp, cải tạo đập và đường ống cấp nước Khe Đá, thôn Khe Lèn, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	0,15	Đồng Lâm	
778	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Khánh Dư tại tổ 6, tổ 8, khu 6, phường Bãi Cháy	0,36	Bãi Cháy	
779	Hạ tầng giao thông, cống tiêu thoát nước tổ 62, 63 - Khu 7 ( Đoạn từ trường tiểu học Cao Thắng qua ngã ba nhà ông Bình đến nhà văn hóa Khu 7, kết nối Khu đô thị Bãi Muối và nhánh qua nhà ông Vạn đến nhà ông Tuyên kết nối với Khu đô thị Bãi Muối), phường Cao Thắng	0,21	Cao Thắng	
780	Cải tạo, nâng cấp đường ngõ 20 thuộc các tổ 48, 50, 51, 52 khu 5, phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long	0,38	Cao Thắng	
781	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường, cống thoát nước tổ 48 - khu 5 và tuyến cống tổ 40 - khu 4, phường Cao Thắng	0,18	Cao Thắng	
782	Hạ tầng giao thông, cống tiêu thoát nước Ngõ 2 đoạn từ đường Bãi Muối đến nhà ông Trần Xuân Đĩnh, tổ 60, khu 7, phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long	0,05	Cao Thắng	
783	Hạ tầng giao thông, cống tiêu thoát nước ngõ 3 đoạn từ đường Bãi Muối đến nhà ông Động, phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long	0,11	Cao Thắng	
784	Nút giao thông Minh Khai	28,18	Đại Yên	
785	Đường vào khu Minh Khai, phường Đại Yên (cạnh bệnh viện Sản nhi Quảng Ninh)	0,89	Đại Yên	
786	Đường ngăn tràn Khe Cò, thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	0,11	Đồng Lâm	
787	Tràn qua suối Khe Nội khu nhà văn hoá thôn Khe Càn, xã Đồng Sơn	0,18	Đồng Sơn	
788	Nâng cấp cải tạo tuyến đường lên nghĩa trang Góc Khế	0,14	Hà Tu	
789	Tuyến đường liên tổ 48, 50, 52 khu 5, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long	0,50	Hà Trung	
790	Cải tạo chỉnh trang trục đường EC	3,27	Hùng Thắng	
791	HTKT lô đất A1, A2 thuộc quy hoạch điều chỉnh KTX đòi UBND phường Bãi Cháy	0,61	Bãi Cháy	
792	Khắc phục sạt trượt tuyến đường Mỏ Đông - Đèo Bút và tuyến đường Đèo Bút - Trung tâm xã Đồng Sơn	0,58	Đồng Sơn; Đồng Lâm	
793	Nâng cấp đường tỉnh 342 đoạn thuộc địa phận TP. Hạ Long	112,55	Đồng Sơn; Đồng Lâm; Kỳ Thượng	
794	Tuyến đường nối từ quốc lộ 279 tỉnh Quảng Ninh đến đường tỉnh 291 tỉnh Bắc Giang	29,12	Tân Dân	
795	Đường tỉnh 327 với QL.279 tại Quảng La, thành phố Hạ Long	18,20	Quảng La	
796	Đường tỉnh 327B Giao với QL.279 tại xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	5,60	Tân Dân	
797	Đường tỉnh 328 Giao với cao tốc HL - HP tại nút Hạ Long Xanh	15,60	Đại Yên	
798	Tuyến đường sắt Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)	1,40	Đại Yên, Việt Hưng	
799	Tuyến đường sắt cao tốc Hạ Long - Móng Cái	39,56	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
800	Tuyến đường sắt đô thị Hạ Long	8,40	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
801	Các cảng, bến thủy nội địa dọc sông Trới, sông Diễn Vọng	3,50	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
802	Cảng Nam cầu Trắng	1,55	Hà Tu	
803	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	16,90	Vịnh Hạ Long	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
804	Bến xe Minh Khai	2,50	Hà Khẩu	
805	Bến xe Hùng Thắng	2,20	Hùng Thắng	
806	Bến xe Lê Lợi	6,90	Lê Lợi	
807	Bến xe Quảng La	1,50	Quảng La	
808	Quỹ đất thực hiện nhu cầu CMD làm đường, ngõ của hộ GD	37,30	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
809	Quỹ đất giao thông trên địa bàn TP. Hạ Long	2596,67	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXI</b>	<b>Đất thủy lợi</b>			
810	Nhà máy xử lý nước thải tại Hà Khẩu	2,70	Hà Khẩu	
811	Hệ thống trạm bơm, giếng tách thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải TP.Hạ Long	0,60	Hà Khẩu; Hùng Thắng; Bãi Cháy; Giếng Đáy; Cao Xanh; Cao Thắng; Yết Kiêu; Hồng Hải; Hà Lâm; Hà Khánh	
812	Nhà máy xử lý nước thải tại Hà Phong	2,83	Hà Phong	
813	Cải tạo, nạo vét tuyến cống liên khu từ tổ 49A khu 6A đến tổ 54C khu 6B, phường hà phong	0,21	Hà Phong	
814	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp hồ chứa nước Cao Vân thuộc địa bàn xã Hòa Bình	50,95	Hòa Bình	
815	Hồ chứa nước Khe Giữa	37,24	Hòa Bình	
816	Đường và cống thoát nước giáp ranh khu đô thị Hùng Thắng, phường Hùng Thắng	2,30	Hùng Thắng	
817	Nhà máy nước Hoàn Bò tại xã Thống Nhất	2,57	Thống Nhất	
818	Cải tạo hạ tầng khắc phục ngập lụt tại thôn Đá Trắng xã Thống Nhất	43,32	Thống Nhất	
819	Trạm bơm nước thô qua đập Ngã Lộ hồ Yên Lập tại phường Việt Hưng	0,17	Việt Hưng	
820	Nhà máy nước Đồng Đăng tại phường Việt Hưng	0,82	Việt Hưng	
821	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương thoát nước tại tổ 26, khu 3 đến tổ 12, khu 2 phường hà khẩu	0,12	Hà Khẩu	
822	Nâng cấp tuyến cống thoát nước tại tổ 5, khu 10 phường Bãi Cháy	0,21	Bãi Cháy	
823	Cải tạo tuyến cống tại tổ 1 khu 3 phường phường Bãi Cháy	0,01	Bãi Cháy	
824	Cống thoát nước tại tổ 4, khu 7 phường Bãi Cháy	0,02	Bãi Cháy	
825	Cải tạo đường cống thoát nước khu vực nối liên cơ quan số 2 với liên cơ quan số 3,4	0,04	Hồng Hà	
826	Tuyến cống thoát nước tổ 15, khu 9, phường Hồng Hà	0,03	Hồng Hà	
827	điều chỉnh cục bộ qh tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 hệ thống thoát nước từ tổ 6 khu 1 đến tổ 44,45,47A,47B khu 5 hà phong	0,91	Hà Phong	
828	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Khu xử lý nước sạch,tập trung tại xã Tân Dân,thành phố Hạ Long	0,45	tân dân	
829	Tuyến cống số 5 thuộc hệ thống thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Cái Lân	0,30	Giếng Đáy	
830	Hệ thống thoát nước từ tổ 6 khu 1 đến tổ 44, 45, 47A, 47B khu 5, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long (tên cũ: Xây dựng, nạo vét các tuyến mương thoát nước thuộc khu 5 phường Hà Phong)	0,90	Hà Phong	
831	Sửa chữa hệ thống cấp nước tưới cánh đồng Bì, thôn Thác Cát, xã Hoà Bình	0,70	Hoà Bình	
832	Cống thoát nước từ tổ 12, 16 khu 2 sang tổ 3 khu 1 và khu vực công chợ Hà Trung	0,51	Hà Trung	
833	Hệ thống thoát nước hạ lưu cửa xả A sân golf tại ngõ 13, khu 5 Hồng Hải	0,12	Hồng Hải	
834	Đầu tư tuyến rãnh thoát nước tổ 9, 10 khu 2, Tuần Châu	0,16	Tuần Châu	
835	Đầu tư tuyến rãnh thoát nước tổ 16, khu 3, Tuần Châu	0,19	Tuần Châu	
836	Nâng cấp sửa chữa hồ Yên Lập	887,00	Đại Yên, Bằng Cả	
837	Nâng cấp cải tạo hệ thống thoát nước khu 6 Bãi Cháy	0,27	Bãi Cháy	
838	Quỹ đất thủy lợi trên địa bàn Tp. Hạ Long	75,41	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXII</b>	<b>Đất có di tích lịch sử văn hóa</b>			
839	Bảo quản, tu bổ di tích Ao cá Bác Hồ và đầu tư xây dựng HTKT xung quanh di tích thuộc di tích lịch sử Khu lưu niệm Bác Hồ trên đảo Tuần Châu	2,28	Tuần Châu	
840	Bài thơ cổ vua Lê Thánh Tông		Bạch Đằng	
841	Trận địa pháo 37 ly của Xí nghiệp tuyển than Hòn Gai		Hồng Gai	
842	Trung tâm Điện chính Bưu điện Quảng Ninh (1964 - 1975) trên núi Bài Thơ		Hồng Gai	
843	Di tích khảo cổ Hòn Hai Cô Tiên		Hồng Gai	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
844	Địa điểm lưu niệm trụ sở Công ty Pháp mỏ than Bắc kỳ - Công ty khai thác than đầu tiên tại Việt Nam	0,25	Hồng Gai	
845	Nhà giam tù chính trị	5,00	Hồng Gai	
846	Di chỉ thành nhà Mạc		Thống Nhất	
847	Di chỉ khảo cổ Cái Dăm		Bãi Cháy	
848	Nơi diễn ra vụ thảm sát Lán Bè		Bạch Đằng	
849	Nhà số 11 Phố Cây Tháp	0,04	Hồng Gai	
850	Ty Cảnh sát		Hồng Gai	
851	Nhà số 14 phố Dốc Học		Hồng Gai	
852	Bến Phà Bãi Cháy		Hồng Gai	
853	Cây Quéo Bến Phà		Hồng Gai	
854	Di chỉ khảo cổ Cột 8		Hồng Hà	
855	Di chỉ vườn hoa Cột 8		Hồng Hà	
856	Khu căn cứ kháng chiến chống Pháp Khe Gai		Thống Nhất	
857	Di Chỉ Xích Thổ	9,21	Thống Nhất	
858	Hang sơ tán của Tinh uý trong kháng chiến chống Mỹ		Thống Nhất	
859	Bến Bang		Thống Nhất	
860	Bến Đám Gạo		Thống Nhất	
861	Bến Gạo Rang	7,02	Thống Nhất	
862	Khu di tích hang đá trắng	11,68	Thống Nhất	
863	Nhà bia ghi nhận nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên	0,31	Sơn Dương	
864	Di Chỉ làng Bang	3,00	Thống Nhất	
865	Cải tạo chính trang Nhà bia di tích lịch sử xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	0,14	Sơn Dương	
866	Quỹ Đất có di tích lịch sử văn hóa	11,95	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXIII</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>			
867	Xây dựng khu vui chơi công cộng tại khu phố 3, phường Hà Phong	0,11	Hà Phong	
868	Khu cây xanh tiêu cảnh đoạn từ ngã ba trạm điện đến cầu dẫn số 1, phường Bãi Cháy	2,54	Bãi Cháy	
869	Cây xanh cảnh quan tại nút giao tình lộ 342 cũ với tình lộ 342 mới thuộc xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long.	0,14	Đồng Lâm	
870	Xây dựng công viên vẫy xanh khu vực chân núi Mần, xã Thống Nhất	20,47	Thống Nhất	
871	Xây dựng sân vui chơi thanh thiếu nhi xã Đồng Sơn	0,03	Đồng Sơn	
872	Công viên Vũ Phi Hồ, xã Lê Lợi	0,89	Lê Lợi	
873	Khu công viên, cây xanh; Điểm tập thể dục, thể thao	0,05	Thống Nhất	
874	Khu lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao và trồng cây xanh	0,04	Bãi Cháy	
875	Công viên, vườn hoa, khu vui chơi	0,05	Việt Hưng	
876	Công viên, vườn hoa, khu vui chơi	0,05	Việt Hưng	
877	Sử dụng vào mục đích công cộng, làm vườn hoa	0,05	Hà Khẩu	
878	Khu công viên, cây xanh; Điểm tập thể dục, thể thao( thôn Đồng Cao)	0,05	Thống Nhất	
879	Khu công viên, cây xanh; Điểm tập thể dục, thể thao(Thôn Đồng Vải)	0,05	Thống Nhất	
880	Khu công viên, cây xanh; Điểm tập thể dục, thể thao( thôn Lưỡng Kỳ)	0,05	Thống Nhất	
881	Quy hoạch đất hạ tầng công cộng (cây xanh, khu công viên, sân vui chơi, điểm tập thể dục thể thao...)	0,05	Tân Dân	
882	Quy hoạch đất hạ tầng công cộng (cây xanh, khu công viên, sân vui chơi, điểm tập thể dục thể thao...)	0,05	Tân Dân	
883	Quy hoạch đất hạ tầng công cộng (cây xanh, khu công viên, sân vui chơi, điểm tập thể dục thể thao...)	0,05	Sơn Dương	
884	Làm khu vui chơi, công viên cây xanh phục vụ sinh hoạt chung và tập thể dục cho nhân dân .	0,05	Hòa Bình	
885	Công viên cây xanh, sân vui chơi	0,05	Hoành Bồ	
886	Quỹ đất Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	763,18	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXIV</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>			
887	Tuyến đường dây 110 KV thuộc TP. Hạ Long và trạm biến áp 110KV	1,40	Cao Thắng; Hà Khánh	
888	Tuyến đường dây 110kv và trạm biến áp 110kv Yên Cư	1,27	Đại Yên	
889	Dự án di chuyển cột 08; 09 đường dây 110kv lộ 173 và 174 T500 nhánh rẽ E5.28	0,22	Hà Khánh; Hà Lâm	
890	Tuyến đường dây và Trạm biến áp 110 Kv Hoành Bồ tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ	1,52	Thống Nhất	

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
891	Xây dựng tuyến điện 22kV lộ 471, 473 sau TBA 110KV Hoành Bồ	0,74	Sơn Dương, Thống Nhất, Hoành Bồ	
892	Dự án nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hoành Bồ đến cột số 43	0,56	Việt Hưng, Đại Yên	
893	Đường dây 110kv Hoành Bồ - NR Hùng Thắng, tỉnh Quảng Ninh	0,92	Hùng Thắng; Hà Khẩu, Việt Hưng	
894	Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Tuyến đường dây 110KV và Trạm biến áp 110Kv thuộc dự án Đường dây và trạm biến áp 110kV Hùng Thắng, thành phố Hạ Long	0,48	Hùng Thắng	
895	Cửa xả hệ thống nước tuần hoàn và khu vực cảng của Dự án nhà máy điện	2,10	Hà Khánh	
896	Điện khí LNG Quảng Ninh	30,00	Đồng Sơn; Kỳ Thượng	
897	Quỹ đất công trình năng lượng	1041,07	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXV</b>	<b>Đất bưu chính viễn thông</b>			
898	Nhà trạm viễn thông tại xã Thống Nhất	0,08	Thống Nhất	
899	Trụ sở bưu điện di chuyển do GPMB đường cao tốc Hạ Long- Vân Đồn	0,11	Thống Nhất	
900	Xây dựng hoàn trả Bưu điện xã Tân Dân thuộc diện bồi thường, GPMB dự án Trụ sở Công an xã Tân Dân	0,05	Tân Dân	
<b>XXVI</b>	<b>Đất chợ</b>			
901	Chợ Cao Thắng	0,63	Cao Thắng	
902	Nâng cấp chợ Đồng Sơn	0,31	Đồng Sơn	
903	Chợ Hà Phong	0,79	Hà Phong	
904	Dự án chợ Trới - phân mở rộng phía Đông chợ Trới hiện hữu	1,53	Hoành Bồ	
905	Chợ trung tâm thôn Tân Tiến ( thuộc quy hoạch Chợ trung tâm và khu dân cư nông thôn mới tại thôn Tân Tiến)	1,11	Lê Lợi	
906	Quỹ đất chợ trên địa bàn TP, Hạ Long	5,32	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXVII</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>			
907	Ô chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn thành phố Hạ Long tại xã Hoà Bình	10,04	Hòa Bình	
908	Khu xử lý chôn lấp rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng hợp vệ sinh tại xã Hòa Bình	92,80	Hòa Bình	
909	Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai, Hòa Bình	71,40	Vũ Oai, Hòa Bình	
910	Quỹ Đất bãi thải, xử lý chất thải	39,15	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXVIII</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>			
911	Chùa Yên Mỹ	0,41	Lê Lợi	
912	Chùa Thanh Vân	1,04	Sơn Dương	
913	Chùa Dầu	0,06	Hà Khẩu	
914	chùa Tiêu Dao	1,15	Hà Khẩu	
915	Chùa Quang Nghiêm (chùa Hà Tu)	1,65	Hà Tu	
916	Chùa Hàm Long	0,07	Đại Yên	
917	Chùa Bồ Đãi	0,07	Đại Yên	
918	Chùa Vạn Sơn	0,02	Việt Hưng	
919	Chùa Hợp Long	0,02	Việt Hưng	
920	Chùa Đá	0,09	Việt Hưng	
921	Chùa Vạn Yên (chùa Vạn Thánh)	0,03	Việt Hưng	
922	Chùa Vân Phong	4,10	Hoành Bồ	
923	Chùa Bang	0,12	Thống Nhất	
924	Chùa Ba Ván	0,20	Thống Nhất	
925	Chùa Quýt	0,40	Thống Nhất	
926	Chùa Đồng Chùa	0,90	Vũ Oai	
927	Dự án mở rộng di tích chùa Lôi Âm	17,00	Đại Yên	
928	Chùa Tân Tiến	0,65	Lê Lợi	
929	Chùa Trới thôn An Biên 2	0,50	Lê Lợi	
930	Chùa Trới(Chùa Minh Đức)	0,30	Lê Lợi	
931	Chùa Thủy Liêm	0,50	Đồng Lâm	
932	Quỹ đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn TP.Hạ Long	<b>1,73</b>	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
<b>XXIX</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>			



STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
933	QHCT Công trình Nghè và Chùa tại phường Việt Hưng	0,87	Việt Hưng	
934	Đình Lộ Phong	0,14	Hà Phong	
935	Đình Giang Võng	0,06	Hà Khánh	
936	Đình Trới	0,19	Lê Lợi	
937	Đình Xích Thổ		Thống Nhất	
938	Đình Đại Đán	0,02	Đại Yên	
939	Đình Yên Cư		Đại Yên	
940	Đình Trới (đình làng Trí Xuyên)	0,19	Lê Lợi	
941	Đình Vân Phong		xã Sơn Dương	
942	Đình Tiên Lã (đình Vườn Rậm)	0,14	xã Sơn Dương	
943	Đình Làng Bang		Thống Nhất	
944	Đình Đồng Dạng		Sơn Dương	
945	Đình Đồng Chùa	0,02	Vũ Oai	
946	Đình Đồng Cháy		Vũ Oai	
947	Đình Vạn Yên	0,04	Việt Hưng	
948	Miếu Thánh Mẫu		Thống Nhất	
949	Miếu Ông Loang	0,11	Thống Nhất	
950	Miếu Ông dài	0,11	Thống Nhất	
951	Miếu An Tiêm	0,07	Hà khẩu	
952	Miếu Khe Ngổ (miếu quan)	0,08	Tuần Châu	
953	Miếu xóm Đình	0,05	Tuần Châu	
954	Miếu cây Đa		Tuần Châu	
955	Đền thờ vua Lê Thái Tổ	0,50	Lê Lợi	
956	Đền thờ Anh Nghị Đại Vương - Tiên sỹ Vũ Phi Hồ		Xã Lê Lợi	
957	Đền Bạch Thạch		Thống Nhất	
958	Đền Quan Sơn	0,17	Trần Hưng Đạo	
959	Đền Cái Lân (đền Cái Lân thượng)	0,12	Bãi Cháy	
960	Đền Đôi Cây	0,06	Hà Khánh	
961	Đền Thượng	0,05	Hà Lâm	
962	Đền Lán Phục	0,04	Hà Tu	
963	Đền Cả	0,04	Hà Tu	
964	Đền Mẫu Cột 5	0,08	Hồng Hải	
965	Đền Đồng Đăng	0,08	Việt Hưng	
966	Đền Hùng Thắng	0,06	Hùng Thắng	
967	Đền Bà Men		Vịnh Hạ Long	
968	Đền Hà Trung	0,02	Hà Trung	
969	Đền Cầu Nóng (đền Đa Con)		Hoành Bồ	
970	Nghè Trới		Lê Lợi	
971	Hang Mỏ Đông 1		Sơn Dương	
972	Hang Mỏ Đông 2		Sơn Dương	
973	Hang Đá Trắng	0,41	Thống Nhất	
XXX	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)</b>			
974	Quỹ đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	65,83	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	
XXXI	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>			
975	Quỹ đất có mặt nước chuyên dùng	60,56	Các phường, xã trên địa bàn thành phố	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT theo phân bổ (ha)	Diện tích dự thảo (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
1	2	3	4	5	(6)=(4)-(5)
			<b>112405,90</b>	<b>112405,90</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>88643,86</b>	<b>88643,86</b>	<b>0,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1861,91	1861,92	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1541,37</i>	<i>1541,38</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	149,90	149,91	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3148,72	2408,97	739,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18035,05	18035,05	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21168,71	21131,58	37,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41385,81	41883,39	-497,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2424,29</i>	<i>1990,15</i>	<i>434,14</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2676,90	2776,38	-99,48
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,86	396,67	-179,81
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>23334,41</b>	<b>23334,41</b>	<b>0,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1588,13	1588,13	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	663,73	663,73	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	470,21	470,21	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	332,21	332,21	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1977,88	1264,41	713,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1351,18	531,29	819,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1913,64	1975,66	-62,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	985,04	690,42	294,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7714,35	8342,91	-628,56
-	Đất giao thông	DGT	4215,22	5159,06	-943,84
-	Đất thủy lợi	DTL	315,55	306,13	9,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	82,20	72,34	9,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	84,72	84,72	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	344,96	250,52	94,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1004,72	752,71	252,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	687,19	687,18	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,33	1,77	2,56
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	81,68	100,59	-18,92
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153,48	223,40	-69,92
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,28	26,54	16,74
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	697,03	617,50	79,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,38	0,38	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	39,74	39,88	-0,13
-	Đất chợ	DCH	21,62	20,18	1,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,62	0,00	1,62
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1293,31	1369,23	-75,91
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	334,51	290,33	44,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2821,44	2821,44	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,97	55,54	-18,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,35	16,65	-7,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,29	9,32	3,97
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	437,66	1333,89	-896,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1326,38	1576,38	-250,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	2,66	-0,89
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>427,63</b>	<b>427,63</b>	<b>0,00</b>